

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CP VTDK THÁI BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 150./TBD-TCHC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2024

V/v: Công bố thông tin Công ty đại chúng

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM.

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans Pacific)
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM
- Điện thoại: (84-28) 38228546 Fax: (84-28) 38228545
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Hoàng Đức Chính – Giám đốc Công ty
- Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương công bố thông tin “Báo cáo thường niên năm 2023” của đơn vị.

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban Giám đốc (để biết);
- Lưu: VT, Tổ Thư ký HĐQT, MN (02b).

Đính kèm:

- Báo cáo thường niên năm 2023.

Người đại diện theo pháp luật
GIÁM ĐỐC



Hoàng Đức Chính

PVTRANS-PAC
Vững niềm tin

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2023
CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 3 năm 2024



MỤC LỤC

PHẦN I – THÔNG TIN CHUNG VỀ PVTRANS PACIFIC	4
1. Thông tin tổng quát	4
2. Quá trình hình thành và phát triển	4
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.....	5
3.1 Ngành nghề kinh doanh	5
3.2 Địa bàn kinh doanh.....	5
4. Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý	6
4.1 Mô hình quản trị	6
4.2 Cơ cấu bộ máy quản lý	6
4.3 Các công ty con, công ty liên kết.....	6
5. Định hướng phát triển.....	6
5.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty	6
5.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn.....	6
5.3 Các mục tiêu phát triển bền vững	7
6 Các rủi ro	7
PHẦN II – TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2023	8
1. Bối cảnh chung	8
2. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023	9
3. Tổ chức và nhân sự.....	10
3.1 Ban điều hành công ty	10
3.2 Những thay đổi trong năm của Ban điều hành	11
3.3 Báo cáo về lao động và chính sách đối với người lao động	11
4. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án.....	12
5. Tình hình tài chính.....	12
5.1 Tình hình tài chính.....	12
5.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.....	12
6. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	13
PHẦN III – BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	14
1. Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023	14
2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024	15
2.1 Dự báo tình hình	15
2.2 Nhiệm vụ trọng tâm	16

PHẦN IV – ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	16
1. Đánh giá chung về các mặt hoạt động của Công ty	16
2. Đánh giá về hoạt động của Ban Giám đốc	17
2.1 Hoạt động của Ban Giám đốc	17
2.2 Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc	17
3. Các kế hoạch và định hướng hoạt động của HĐQT	17
PHẦN V – QUẢN TRỊ CÔNG TY	19
1. Hội đồng quản trị	19
2. Ban kiểm soát	22
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban GD, BKS năm 2023	23
PHẦN VI – BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	24
1. Báo cáo về công tác quản lý an toàn và lao động	24
2. Công tác An toàn – An ninh, ứng phó tình huống khẩn cấp	25
3. Công tác quản lý thuyền viên	25
4. Chăm sóc sức khỏe người lao động	25
5. Tuân thủ về môi trường	25
6. Báo cáo về việc làm và xã hội	25
PHẦN VII – BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2023	26
1. Ý kiến kiểm toán	26
2. Báo cáo tài chính kiểm toán	26

PHẦN I THÔNG TIN CHUNG VỀ PVTRANS PACIFIC

1. Thông tin tổng quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0305475110
- Vốn điều lệ: 942.750.280.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 942.750.280.000 đồng
- Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, P.Đa Kao, Q.1, Tp.HCM
- Số điện thoại: 028-38228546
- Số fax: 028-38228545
- Website: www.pvtranspacific.com
- Mã cổ phiếu: PVP, giao dịch trên HOSE từ ngày 17/01/2023

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PV Trans Pacific) được thành lập theo Nghị quyết số 4195/NQ-DKVN ngày 14/12/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với các cổ đông sáng lập gồm Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans) là cổ đông chi phối và các cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Tài chính Dầu Khí (PVFC), Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank). Công ty được thành lập để làm chủ sở hữu dự án đầu tư 03 tàu dầu thô loại Aframax trọng tải 105.000 DWT tại Vinashin, đảm nhận kinh doanh vận chuyển dầu thô cho các nhà máy lọc dầu (NMLD) trong nước và kinh doanh khai thác vận tải trên thị trường quốc tế.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28/01/2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 13/10/2011 được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, Mã doanh nghiệp 0305475110 với vốn điều lệ là 942.750.280.000 đồng; Đến nay, đã đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 09/09/2022 và vẫn lưu hành mã số doanh nghiệp này cho đến thời điểm 31/12/2023.

Năm 2010, Công ty PV Trans Pacific đã được công nhận là công ty đại chúng tại Công văn số 1411/UBCK-QLPH của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc Đăng ký công ty đại chúng.

Năm 2013, Công ty PV Trans Pacific đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận số 26/2013/GCNCP-VSD ngày 17/10/2013. Tháng 12/2016, thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016, hoàn thành đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn Upcom. Đến năm 2022, Công ty hoàn thành việc chuyển niêm yết cổ phiếu từ sàn Upcom sang sàn Hose theo Quyết định số 900/QĐ-SGDHCM ngày 26/12/2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM và bắt đầu niêm yết trên sàn Hose từ ngày 17/01/2023.

Quá trình hoạt động và phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty trải qua các giai đoạn chuyển đổi mô hình tổ chức SXKD như sau:

Giai đoạn từ năm 2008- 31/3/2012: hoạt động theo mô hình Công ty sở hữu tàu với nhân sự làm công tác quản lý vốn gọn nhẹ, còn lại toàn bộ hoạt động quản lý khai thác và quản lý kỹ thuật - an toàn đối với tàu dầu thô PVT Athena của công ty sở hữu, quản lý dự án đóng mới 03 tàu chở dầu thô loại Aframax trọng tải 105.000 DWT tại Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) sau này được chuyển giao cho Dung Quất Shipyard (DQS) thuê Tổng công ty PVTrans quản lý. Dự án này do bị chậm tiến độ kéo dài, ảnh hưởng lớn đến tính khả thi theo mục tiêu ban đầu của dự án nên về sau này dự án được chuyển đổi mục đích.

Giai đoạn từ 01/4/2012 - nay: Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động theo hướng tự chủ trong sản xuất kinh doanh với bộ máy tổ chức quản lý đầy đủ, hoạt động đa ngành trong đó lĩnh vực chính là trực tiếp kinh doanh khai thác các tàu dầu thô PVT Athena, Apollo và tàu Pacific Era do Công ty sở hữu đồng thời thực hiện dịch vụ quản lý thương khai thác đội tàu dầu thô cho Tổng Công ty PV Trans để tham gia vận chuyển dầu thô cho các Nhà máy Lọc dầu trong nước và thuê/cho thuê tàu để khai thác thị trường quốc tế.

Đối với dự án đóng mới tàu dầu thô loại Aframax 105.000 DWT, được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và các cấp có thẩm quyền, PVTrans Pacific đã quyết liệt rà soát và thực hiện điều chỉnh dự án đóng mới 03 tàu Aframax trọng tải 105.000 DWT thành dự án mua 01 tàu và đóng 01 tàu 105.000 DWT. Năm 2012 dự án đóng 01 tàu vận tải dầu thô 105.000 DWT được chuyển đổi thành Kho nổi chứa xuất dầu FSO phục vụ cho Mỏ Đại Hùng. Đến tháng 5/2015, dự án đã hoàn thành giai đoạn đầu tư và tàu FSO được đưa vào hoạt động khai thác phục vụ cho mỏ Đại Hùng góp phần gia tăng doanh thu và mang lại lợi nhuận ổn định hàng năm cho Công ty.

Cùng với việc chuyển đổi mô hình hoạt động, mở rộng sản xuất kinh doanh là sự hoàn thiện về mặt cơ cấu tổ chức của đơn vị. Hiện nay, bộ máy tổ chức quản lý của Công ty gồm Ban Điều hành và 05 phòng chức năng chuyên môn gồm: Phòng Khai thác Thương vụ, Phòng Kế toán Kế hoạch, Phòng Tổ chức Hành chính, Phòng Kỹ thuật Vật tư, Phòng An toàn Pháp chế và Quản lý Thuyền viên.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

3.1 Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh vận tải dầu thô; Cho thuê tàu; Quản lý khai thác tàu; Dịch vụ môi giới tàu biển, Đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh thương mại; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Kinh doanh vận tải đa phương thức Quốc tế.

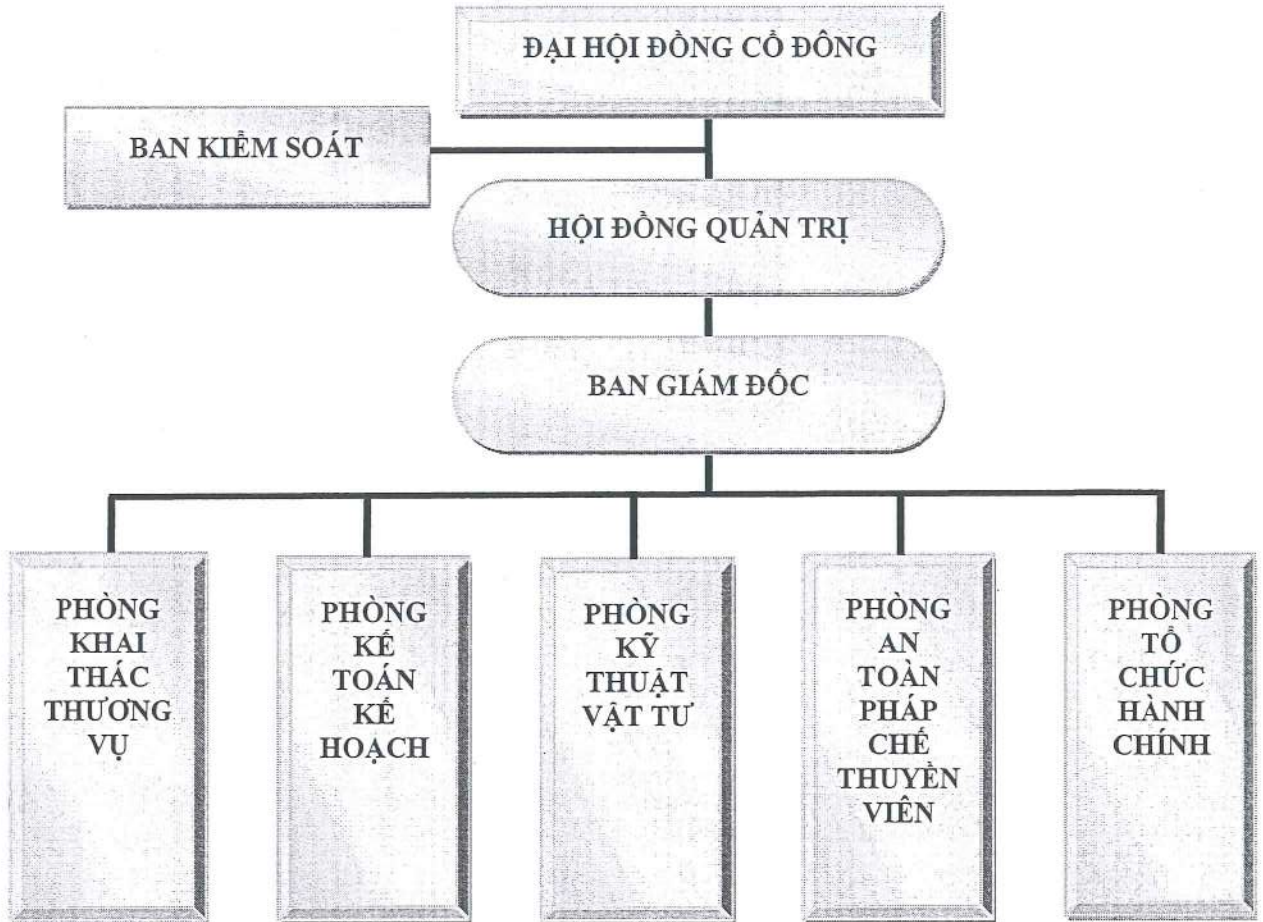
3.2 Địa bàn kinh doanh:

- Khu vực phía bắc: Hà Nội, Hải Phòng,...
- Khu vực miền trung: Thanh Hóa, Đà Nẵng, Quảng Ngãi,...
- Khu vực phía nam: Vũng Tàu, Đồng Nai, Tp.HCM.
- Quốc tế: Châu Á, Châu Úc, Trung Đông, Trung Mỹ,...

4. Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý

4.1 Mô hình quản trị: Mô hình quản trị của Công ty tuân theo mô hình quản trị của Công ty cổ phần.

4.2 Cơ cấu bộ máy quản lý: như sơ đồ sau:



4.3 Các công ty con, công ty liên kết: Công ty chưa có các công ty con và công ty liên kết.

5. Định hướng phát triển

5.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Trở thành một công ty sở hữu tàu biển năng động, uy tín chất lượng và hiệu quả trong nước và quốc tế với lĩnh vực hoạt động kinh doanh cốt lõi là kinh doanh khai thác đội tàu dầu thô và tàu hàng lỏng do công ty sở hữu và các tàu dầu thô thuộc quyền sở hữu của Tổng công ty PVTrans.

Phát triển theo hướng bền vững trên cơ sở hài hòa giữa lợi ích của doanh nghiệp với lợi ích của người lao động và làm tốt trách nhiệm với cộng đồng, xã hội và tổ quốc.

5.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên giỏi về chuyên môn, năng động bản lĩnh nghề nghiệp để phát triển công ty thành hãng vận tải dầu khí có uy tín trên thị trường trong nước và quốc tế.

Giữ vững thị trường truyền thống trong nước gắn liền với vận chuyển dầu thô đầu vào cho NMLD Dung Quất, phát triển mở rộng qui mô hoạt động trên thị trường vận tải quốc tế trong đó có tham gia vận chuyển dầu thô bằng tàu VLCC cho Nhà máy Lọc dầu Nghi Sơn và các NMLD khác trong nước.

Duy trì hoạt động hiệu quả cho thuê kho chứa nổi FSO Dai Hung Queen.

Chú trọng hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng, quản lý kỹ thuật/an toàn và thuyền viên cùng với chính sách tiết kiệm trong quản lý và sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và chất lượng dịch vụ.

5.3 Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng)

Đối với môi trường: trong quá trình vận hành khai thác tàu trên biển, bảo đảm thực hiện đúng quy định về bảo vệ môi trường theo pháp luật của Nhà nước Việt Nam và phù hợp với quy định và công ước quốc tế mà Việt Nam tham gia.

Đối với xã hội và cộng đồng: thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, đem lại lợi ích thiết thực không những cho Công ty mà cho cả cộng đồng và xã hội.

Xây dựng văn hóa dầu khí, vận dụng phù hợp với đặc điểm tổ chức quản lý tại Công ty.

6. Các rủi ro

Các rủi ro trong kinh doanh chủ yếu đối với Công ty gồm rủi ro về thị trường (*rủi ro về giá cước vận tải, giá cho thuê tàu và nhiên liệu*) và rủi ro về tài chính (*gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản*).

6.1 Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty có thể sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi thị trường hoạt động. Trong mỗi thời kỳ khác nhau thì các đặc điểm khác nhau về giá cước vận tải, giá cho thuê tàu, giá nhiên liệu của thị trường trong nước và thị trường quốc tế sẽ tác động đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Đặc biệt là yêu cầu về quản lý kỹ thuật, quản lý an toàn, các điều kiện chấp nhận của các hãng dầu khí lớn cho tàu (*Oil Major Approval-OMA*) ngày càng khắt khe, đòi hỏi năng lực quản lý ngày càng cao của chủ tàu do khi hoạt động tại thị trường quốc tế thì hoạt động vận tải dầu khí chủ yếu thông qua các hãng dầu khí lớn nên đáp ứng được OMA là điều kiện cần thiết cho tàu đáp ứng yêu cầu cạnh tranh, có hàng hoạt động liên tục và hiệu quả.

6.2 Rủi ro về giá cước vận chuyển, giá cho thuê tàu và mua nhiên liệu

Thị trường thuê và cho thuê tàu quốc tế luôn biến động tăng giảm nhanh chóng và khó lường. Do vậy, các hoạt động kinh doanh khai thác tàu của công ty trên thị trường quốc tế chịu rủi ro từ việc thay đổi giá cước vận tải, giá cho thuê tàu và nhiên liệu.

Đối với rủi ro về giá cước vận chuyển, Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro bằng cách cho thuê tàu định hạn trên thị trường quốc tế. Đối với hoạt động vận tải trong nước, Công ty ký hợp đồng vận chuyển dài hạn với giá cước ổn định cho cả năm cùng với điều khoản giá cước được tự động điều chỉnh tương ứng khi có sự biến động của giá nhiên liệu.

6.3 Rủi ro về tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, hiện các khoản nợ liên quan đến dự án đóng tàu đều có gốc ngoại tệ nên Công ty chịu rủi ro khi có biến động về tỷ

giá. Khi có biến động tỷ giá lớn sẽ thì ảnh hưởng lớn đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty. Công ty thực hiện đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá cuối kỳ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam.

6.4 Rủi ro về lãi suất

Chính sách của Công ty là thực hiện các giải pháp quản trị để giảm thiểu rủi ro tác động đến tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Đối với các khoản vay nợ dài hạn cho các dự án đầu tư mua và đóng tàu, lãi suất vay được cố định thông qua các sản phẩm/nghiệp vụ tài chính nên rủi ro về lãi suất đối với các khoản vay đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh đã được giảm thiểu.

Đối với các khoản vốn tạm thời nhàn rỗi được gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng mang lại doanh thu tài chính cho Công ty, chính sách của Công ty là duy trì kỳ hạn hợp lý và phù hợp với kế hoạch sử dụng dòng tiền. Khi lãi suất huy động tiền gửi giảm, doanh thu tài chính của Công ty sẽ giảm.

6.5 Rủi ro về tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

6.3 Rủi ro về thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông đã góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

PHẦN II

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2023

1. Bối cảnh chung

Năm 2023 dù được nhận định là năm tương đối thuận lợi đối với kinh tế thế giới khi dịch Covid-19 chính thức bị đẩy lùi, Trung Quốc mở cửa nền kinh tế, các chỉ số tiêu dùng và việc làm các nước được cải thiện. Tuy nhiên, thực tiễn năm 2023 cho thấy thị trường biến động không như dự báo của các nhà phân tích do ảnh hưởng bởi các chính sách vĩ mô, niềm tin người tiêu dùng, chiến tranh Nga-Ukraine vẫn tiếp diễn và xung đột địa chính trị đã có những tác động không nhỏ đến thị trường.

Về thị trường tài chính và tiền tệ, nhằm kiềm chế lạm phát và ổn định thị trường, các ngân hàng Trung ương như FED, ECB đã liên tục điều chỉnh nâng lãi suất, cũng như thực thi nhiều chính sách vĩ mô như mua lại các ngân hàng có nguy cơ vỡ nợ, chính sách tài khóa. Các biện pháp này đã phát huy hiệu quả khi lạm phát cơ bản giảm từ 7.7% năm 2022 xuống còn 3.2% vào cuối năm 2023. Tuy nhiên, tác động phụ của các chính sách trên đã làm hạ cánh mềm các nền kinh tế, cùng với lạm phát được kiềm chế thì các kinh tế chủ chốt cũng hạ nhiệt, nhu cầu giảm tại các nước đã tác động ảnh hưởng đến thị

trường dầu mỏ khi nhu cầu năng lượng giảm kéo theo giá dầu mỏ không ngừng giảm kể từ khi lập đỉnh từ tháng 6/2022, có lúc xuống dưới 64 USD/thùng đối với dầu WTI và 70USD/thùng đối với dầu Brent.

Nhằm cứu vãn giá dầu, vào tháng 4/2023, OPEC+ thực thi chính sách nâng hạn mức cắt giảm sản lượng từ 2,0 triệu thùng/ngày lên 3,66 triệu thùng/ngày và kéo dài đến hết năm 2023. Giá dầu có bước hồi phục nhưng sau đó liên tục biến động do lo ngại suy thoái kinh tế, các chỉ số kinh tế không như kỳ vọng, nhập khẩu của cả Trung Quốc và Ấn Độ không khả quan trong giai đoạn 9 tháng đầu năm 2023. Giá dầu có thời điểm tăng lên mức trên 95USD cho cả dầu WTI và Brent khi các nước không ngừng lấp đầy kho dự trữ chiến lược, OPEC+ tuyên bố tiếp tục gia tăng cắt giảm sản lượng và Hamas – Israel xung đột vũ trang, nhưng sau đó vẫn quay đầu giảm mạnh do dư cung và tâm lí lo ngại xung đột vũ trang có thể tạo nên khủng hoảng kinh tế cục bộ.

Chiến sự Nga-Ucraina vẫn tiếp diễn chưa hồi kết trong khi lại bùng phát chiến sự Exrael tấn công Gara và lực lượng Huthi tấn công tàu hàng hải tại khu vực biển đỏ Red Sea đã làm trầm trọng thêm việc thị trường vận tải biển phân chia thành 2 thị trường khác biệt làm kéo dài sự mất cân đối về cung tải trọng tàu vận chuyển.

Tổng quan về thị trường thuê và cho thuê tàu vận tải dầu thô và thị trường thuê và cho thuê tàu dầu hóa chất trong năm 2023 ghi nhận những giai đoạn tăng và điều chỉnh giảm, mặc dù không quá sôi động như trong giai đoạn năm 2022 nhưng xu hướng chủ đạo chung vẫn được coi là thuận lợi cho Chủ tàu và nhà đầu tư. Nhiều dự báo đã đưa ra xu hướng thị trường vẫn tiếp tục tích cực và ổn định cho các năm 2024-2025.

Đối diện với những cơ hội và thách thức của thị trường năm 2023, tập thể Lãnh đạo và Người lao động Công ty PVTrans Pacific đã nỗ lực, quyết tâm, tận dụng ưu thế thị trường và đưa ra những giải pháp quyết liệt, linh hoạt trong chỉ đạo, điều hành; thực hiện nhất quán trong công tác quản lý/quản trị, luôn ý thức tiết kiệm-hiệu quả trong sản xuất kinh doanh, cả những lúc thuận lợi cũng như khi khó khăn, hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 được ĐHCĐ giao.

2. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023

Đvt: tỷ đồng

Stt	Nội dung	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	Thực hiện 2023	Tỷ lệ TH 2023/KH 2023 (%)	Tỷ lệ TH 2023/TH 2022 (%)
1	Tổng doanh thu	1.723,59	1.450,00	1.731,40	119%	100%
2	Lợi nhuận trước thuế	276,85	200,00	235,26	118%	85%
3	Lợi nhuận sau thuế	216,06	160,00	188,08	118%	87%
4	Nộp ngân sách nhà nước	117,59	52,40	100,26	191%	85%

Năm 2023, Công ty đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh 2023 với chỉ tiêu doanh thu hoàn thành 119% kế hoạch năm, lợi nhuận trước thuế đạt 118% kế hoạch lợi nhuận được giao. Nộp NSNN năm 2023 đạt 100,26 tỷ đồng, tương đương 191% kế hoạch.

3. Tổ chức và nhân sự

3.1 Ban điều hành Công ty

Giám đốc: Ông Hoàng Đức Chính

- Ngày sinh: 01/01/1971
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Kinh tế Vận tải biển
- Chức vụ công tác hiện nay ở Công ty: TV HĐQT kiêm Giám đốc
- Được bổ nhiệm làm Giám đốc Công ty từ ngày 13/01/2022
- Chức vụ hiện đang nắm giữ ở các tổ chức khác: UV HĐQT Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PV Trans)

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: số cổ phần nắm giữ là 18.855.006 cổ phần, chiếm tỷ lệ 20,00%, trong đó sở hữu cá nhân là 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0%.

Phó Giám đốc: Ông Vũ Ngọc Khôi

- Ngày sinh: 20/12/1966
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Hàng hải
- Chức vụ công tác hiện nay ở Công ty: Phó Giám đốc
- Được bổ nhiệm làm Phó Giám đốc Công ty từ ngày 01/12/2020
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: số cổ phần nắm giữ là 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0%.

Phó Giám đốc: Ông Ngô Mạnh Hà

- Ngày sinh: 21/10/1976
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Kinh tế Vận tải biển
- Chức vụ công tác hiện nay ở Công ty: Phó Giám đốc
- Được bổ nhiệm làm Phó Giám đốc Công ty từ ngày 01/6/2022
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: số cổ phần nắm giữ là 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0%.

Phó Giám đốc: Ông Bùi Văn Vinh

- Ngày sinh: 03/7/1981
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Tài chính
- Chức vụ công tác hiện nay ở Công ty: Phó Giám đốc
- Được bổ nhiệm làm Phó Giám đốc Công ty từ ngày 20/02/2023
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: số cổ phần nắm giữ là 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0%.

Kế toán trưởng: Ông Phan Phong Phúc

- Ngày sinh: 22/12/1976
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế, Cử nhân Quản trị Kinh doanh
- Chức vụ công tác hiện nay ở Công ty: Kế toán trưởng

- Được bổ nhiệm làm Kế toán trưởng Công ty từ ngày 01/6/2018 và tiếp tục được bổ nhiệm lại vào ngày 01/6/2023.

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: số cổ phần nắm giữ là 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0%.

3.2 Những thay đổi trong năm của Ban điều hành

Trong năm 2023, nhân sự trong Ban điều hành thay đổi như sau:

- Ngày 17/02/2023, HĐQT Công ty đã ban hành Quyết định số 01/QĐ-TBD-HĐQT về việc bổ nhiệm chức danh Phó Giám đốc Công ty đối với ông Bùi Văn Vinh.

- Ngày 24/5/2023, HĐQT Công ty đã ban hành Quyết định số 04/QĐ-TBD-HĐQT về việc bổ nhiệm lại chức danh Kế toán trưởng Công ty đối với ông Phan Phong Phúc.

3.3 Báo cáo về lao động và chính sách đối với người lao động

Tổng số lao động của Công ty tính đến thời điểm 31/12/2023 là 74 người. Trong đó, trình độ trên đại học chiếm 65%, trình độ cao đẳng, trung cấp và công nhân kỹ thuật chiếm 35%.

Chính sách đối với người lao động: Công ty xây dựng môi trường làm việc ổn định, luôn khuyến khích sự sáng tạo, nâng cao hiệu quả công việc. Để thực hiện chiến lược này, Công ty đã không ngừng cải tiến chính sách lương, thưởng, chế độ phúc lợi, tuyển dụng và đào tạo có tính cạnh tranh cao, thu hút được lao động có chuyên môn phù hợp với yêu cầu công việc.

Chế độ làm việc: Chế độ làm việc của Công ty luôn đảm bảo thực hiện đúng các quy định của Bộ luật lao động và thực hiện các chế độ đãi ngộ phù hợp cho người lao động theo các quy định của pháp luật về sử dụng lao động và theo Thỏa ước lao động tập thể của Công ty. Các chế độ về nghỉ phép, nghỉ lễ, tết, nghỉ ốm, thai sản của người lao động luôn được Công ty bố trí, tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động theo quy định của pháp luật và của Công ty.

Chính sách lương, thưởng: Hệ thống lương của Công ty được xây dựng trên cơ sở đánh giá một cách toàn diện về trình độ, năng lực, kinh nghiệm, thâm niên và chủ yếu là dựa vào hiệu quả công việc của từng vị trí chức danh công việc của cán bộ công nhân viên. Hệ thống này cũng đảm bảo tuân thủ đúng quy định về chế độ tiền lương của Nhà nước. Ngoài tiền lương, người lao động còn được hưởng chế độ tiền thưởng theo thành tích công việc, kết quả sản xuất kinh doanh của công ty và thưởng vào các ngày lễ, tết nhằm tạo điều kiện cải thiện đời sống vật chất, động viên khích lệ tinh thần làm việc hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh được giao. Các chính sách thưởng cho người lao động luôn được công khai, minh bạch đến toàn thể người lao động khi thực hiện.

Phúc lợi: Ngoài việc thực hiện chi trả lương, thưởng cho người lao động phù hợp với năng lực và đúng hạn, việc quan tâm đến các quyền lợi khác cho người lao động cũng được thực hiện nghiêm túc. Đơn vị luôn nộp đúng, đủ và kịp thời các khoản phí BHXH, BHYT, BHTN cho cơ quan BHXH và giải quyết các chế độ cho người lao động theo Hợp đồng lao động, Thỏa ước lao động tập thể và các quy định hiện hành. Tại Công ty, có tổ chức công đoàn để bảo vệ quyền lợi cho người lao động; tổ chức các hoạt động đoàn thể cho người lao động trong các dịp lễ lớn; tạo điều kiện cho người lao động tham gia các hoạt động an sinh xã hội, các hoạt động đoàn thể nâng cao đời sống tinh thần và tạo đoàn kết trong tổ chức.

4. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án

Năm 2023, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Công ty có kế hoạch đầu tư 01 tàu VLGC là dự án đầu tư chuyển tiếp từ năm 2022 và 01 tàu MR, 01 tàu Aframax hoặc 01 tàu VLCC là dự án đầu tư mới. Tuy nhiên năm 2023 là năm thị trường mua bán tàu biển động khó lường do ảnh hưởng từ cuộc chiến tranh Nga – Ucraina, giá các chủng loại tàu liên tục tăng cao vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt. Trong bối cảnh khó khăn như vậy, HĐQT và Ban lãnh đạo Công ty đã quyết liệt bám sát thị trường và triển khai đầu tư thành công 01 tàu MR ngay trong quý 2/2023 đồng thời đưa tàu vào khai thác quốc tế với giá cước tốt ngay sau khi đầu tư góp phần đem lại doanh thu cho Công ty.

5. Tình hình tài chính

5.1 Tình hình tài chính

Đvt: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	% tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản	2.564,92	2.714,14	5,82%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.489,40	1.661,18	11,53%
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	101,69	244,70	140,63%
Lợi nhuận khác	200,91	-0,16	
Lợi nhuận trước thuế	276,85	235,26	-15,02%
Lợi nhuận sau thuế	216,06	188,08	-12,95%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	21,61	18,81	-12,95%

- Các chỉ tiêu khác

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu: 1.875 đồng (2023)/2.154 đồng (2022)
- Vốn chủ sở hữu: 1.732 tỷ đồng (2023)/1.651 tỷ đồng (2022) tăng 4,9% so với 2022.

5.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2023
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
<input type="checkbox"/> Hệ số thanh toán ngắn hạn: (TS ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	2,48	2,71
<input type="checkbox"/> Hệ số thanh toán nhanh: (TS ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	Lần	2,47	2,68
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			

Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2022	Năm 2023
<input type="checkbox"/> Hệ số Nợ/Tổng tài sản	Lần	0,36	0,36
<input type="checkbox"/> Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	0,55	0,57
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
<input type="checkbox"/> Vòng quay hàng tồn kho: (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân)	Lần	100,46	164,50
<input type="checkbox"/> Vòng quay tổng tài sản			
<input type="checkbox"/> Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	Lần	0,61	0,63
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
<input type="checkbox"/> Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	14,51	11,32
<input type="checkbox"/> Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	13,09	10,86
<input type="checkbox"/> Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	8,42	6,93
<input type="checkbox"/> Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	5,10	14,17

6. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

6.1 Cổ phần

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 94.275.028 CP (Chín mươi bốn triệu hai trăm bảy mươi lăm ngàn không trăm hai mươi tám cổ phần).

- Loại cổ phần đang lưu hành: Cổ phần phổ thông.

6.2 Cơ cấu cổ đông (trích nguồn từ Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán chốt ngày 29/12/2023 do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam tổng hợp)

Stt	Cổ đông góp vốn	% vốn điều lệ	Vốn đã góp (nghìn đồng)	Ghi chú
A	Vốn điều lệ	100,00%	942.750.280	
B	Cổ đông đã góp vốn	100,00%	942.750.280	
I	Cổ đông trong nước	99,85%	941.300.260	3.772 cổ đông
1	Cổ đông lớn sở hữu từ 5% cp trở lên	70,54%	665.000.000	02 cổ đông
1.1	Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	64,92%	612.000.000	
1.2	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Vietcombank (VCBS)	5,62%	53.000.000	
2	Cổ đông phổ thông khác	29,31%	276.300.260	3.751 cổ đông

Stt	Cổ đông góp vốn	% vốn điều lệ	Vốn đã góp (nghìn đồng)	Ghi chú
II	Cổ đông nước ngoài	0,15%	1.450.020	19 cổ đông
1	Tổ chức	0%	0	0 cổ đông
2	Cá nhân	0,15%	1.450.020	19 cổ đông

6.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Trong năm 2023, Công ty không có đợt phát hành tăng vốn cổ phần.

6.4 Giao dịch cổ phiếu quỹ

- Hiện tại Công ty không có cổ phiếu quỹ.
- Trong năm 2023, Công ty không có các giao dịch mua bán cổ phiếu quỹ.

6.5 Các chứng khoán khác

- Năm 2023, Công ty không phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.
- Hiện tại ngoài chứng khoán của Công ty, Công ty không lưu hành bất kỳ loại chứng khoán nào khác.

PHẦN III BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

1. Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023

Đvt: tỷ đồng

Stt	Nội dung	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	Thực hiện 2023	Tỷ lệ TH 2023/KH 2023 (%)	Tỷ lệ TH 2023/TH 2022 (%)
1	Tổng doanh thu	1.723,59	1.450,00	1.731,40	119%	100%
2	Lợi nhuận trước thuế	276,85	200,00	235,26	118%	85%
3	Lợi nhuận sau thuế	216,06	160,00	188,08	118%	87%
4	Nộp ngân sách nhà nước	117,59	52,40	100,26	191%	85%

Trong năm 2023, với các yếu tố thuận lợi và khó khăn của thị trường, đặc biệt với sự nỗ lực, quyết tâm, đoàn kết, nhất trí cao trong toàn thể Ban Lãnh đạo và CBNV trong Công ty, Pacific đã hoàn thành tốt nhiệm vụ và các chỉ tiêu kế hoạch SXKD đã đề ra, cụ thể:

- Hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh 2023, với doanh thu đạt 119% kế hoạch năm. Chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế đạt 118% kế hoạch được giao. Nộp ngân sách Nhà nước ước đạt 191% so với kế hoạch.

- Pacific đã quản lý, khai thác vận chuyển an toàn, kịp thời toàn bộ nguyên liệu dầu thô nội địa cho Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, đáp ứng yêu cầu, kế hoạch của khách hàng BSR và các chủ mỏ, hoàn thành chỉ tiêu khai thác tàu với TCE các tàu đều hoàn thành vượt kế hoạch giao.

- Hoàn thành đầu tư dự án đầu tư tàu MR số 1 – tàu Pacific ERA (trọng tải 50.057 DWT) với tổng giá trị thực hiện là 24,12 triệu USD, và đưa vào khai thác quốc tế từ cuối T6/2023, góp phần quan trọng trong kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Công ty đã thực hiện tốt công tác quản lý kỹ thuật tàu: Chủ động trong việc sửa chữa, bảo dưỡng và cung cấp vật tư, phụ tùng kịp thời cho đội tàu, đảm bảo hoạt động khai thác tàu liên tục, không ảnh hưởng kế hoạch thuê/cho thuê tàu.

- Trong công tác quản lý An toàn, pháp chế - thuyền viên: Công ty đã trực tiếp tuyển dụng, quản lý và chi trả các chế độ chính sách cho thuyền viên. Theo đó đã tự quản lý, kiểm soát và đánh giá chất lượng của thuyền viên với những kết quả ban đầu đạt được khá hiệu quả như: tối ưu hóa chi phí, chủ động trong việc tuyển dụng và thay ca thuyền viên.

- Hoàn thành triển khai chiến lược chuyển đổi số tại đơn vị nhằm thay đổi công tác quản lý, quản trị tại đơn vị theo hướng cơ sở dữ liệu tập trung và đồng bộ trong toàn hệ thống, ứng dụng văn phòng điện tử và quản lý văn thư (Idoc)/ quản lý tài chính kế toán (Fast Business online) và quản trị doanh nghiệp ERP để nâng cao hiệu quả kinh doanh và quản lý, giảm thiểu các báo cáo thủ tục hành chính.

- Xây dựng được bộ máy tổ chức quản lý gọn nhẹ, nội bộ đoàn kết. Nâng cao trách nhiệm của lãnh đạo và người lao động, gắn liền quyền lợi được hưởng với kết quả thực hiện.

2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024

2.1 Dự báo tình hình

Dù được dự báo là năm thuận lợi của ngành vận tải dầu mỏ, nhiều chuyên gia vẫn khá thận trọng khi đưa ra các đánh giá về năm 2024, do ảnh hưởng của các yếu tố/diễn biến sau:

Tình hình chiến tranh Nga – Ukraine, xung đột Israel-Hamas sẽ là yếu tố làm cho thị trường biến động khó lường; Mức độ lạm phát và nỗi lo suy thoái kinh tế; Đối sách của Mỹ và Phương Tây với Nga, Iran, Trung Quốc và Venezuela; Tăng trưởng của đội tàu giảm do các đơn hàng đóng mới tàu ít trong vài năm qua so với nhu cầu vận tải và tương quan với lượng tàu bán thanh lý, giải bản.

Các yếu tố quy định nghiêm ngặt hơn về môi trường, khí thải sẽ ảnh hưởng đến thị trường tàu dầu thô và xu hướng năng lượng xanh/ năng lượng thay thế năng lượng hóa thạch; các quốc gia Phương Tây gia tăng chuyển đổi sang năng lượng sạch, năng lượng thay thế các sản phẩm hóa thạch dần tiến tới ít phụ thuộc hơn vào nguồn năng lượng này.

Dự báo của các tổ chức chuyên ngành về kinh tế, môi giới và vận tải biển cho thấy mức độ phục hồi của thị trường thuê và cho thuê tàu tankers/ tàu Gas là khác nhau, nhưng nhìn chung đều dự kiến thị trường tàu vận tải sẽ tiếp tục khởi sắc trong năm 2024. Trong đó, dự báo về giá thuê TC thời hạn 01 năm cho tàu Aframax ở mức khoảng 35.000-40.000 Usd/day, giá cho thuê TC tàu MR khoảng 25.000-28.000 Usd/ ngày (đối với tàu trẻ). Tuy nhiên, với tình hình kinh tế vĩ mô hiện tại, các chính sách của OPEC+, nỗi lo chiến tranh lan rộng làm trầm trọng hơn nguy cơ suy thoái kinh tế sẽ là những nhân tố khiến thị trường vận tải dầu mỏ trở nên khó lường.

2.2 Nhiệm vụ trọng tâm

- Tập trung nhiệm vụ trọng tâm năm 2024 là triển khai đầu tư, tiếp tục theo dõi bám sát kịp thời diễn biến thị trường vận tải, thị trường mua bán tàu (SnP) để quyết liệt triển khai thực hiện đầu tư các tàu Aframax, tàu MR như kế hoạch đề ra.

- Phối hợp với Tổng Công ty, Công ty OFS thực hiện hợp đồng cho thuê tàu kho chứa nổi FSO Dai Hung Queen phục vụ cho mỏ Đại Hùng an toàn và hiệu quả.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác marketing và làm việc với các bên liên quan như NSRP, các đối tác khách hàng/chủ tàu VLCC để tham gia với vai trò là Broker và Nhà cung cấp dịch vụ vận chuyển dầu thô bằng tàu VLCC và tiến tới tham gia vận chuyển dầu thô dài hạn cho NSRP.

- Thực hiện tốt dịch vụ quản lý khai thác an toàn, hiệu quả đội tàu dầu thô của Tổng Công ty PVTrans theo Hợp đồng ủy thác số 167/HĐ2023/PVT-PAC ngày 29/11/2023 với Tổng công ty PVTrans đảm bảo vận chuyển an toàn, kịp thời toàn bộ các lô dầu thô từ các mỏ trong nước cho NMLD Dung Quất và triển khai chuẩn bị công tác đấu thầu và gia hạn hợp đồng vận chuyển dầu thô với BSR trong các năm tiếp theo.

- Tổ chức thực quản lý khai thác an toàn, hiệu quả đội tàu của Pacific trên thị trường quốc tế và thực hiện cung cấp tàu chuyên cho NMLD Dung Quất khi có yêu cầu trên cơ sở tối ưu hiệu quả chung đội tàu dầu thô của Tổng Công ty và Công ty Pacific.

- Thực hiện thu hồi công nợ quá hạn (nếu có) và nợ phải thu khó đòi; thực hiện việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật; tăng cường công tác kiểm tra/kiểm soát, quản lý chặt chẽ tình hình công nợ, đảm bảo không để phát sinh thêm nợ phải thu khó đòi, nợ xấu.

- Tiếp tục thực hiện lộ trình tái cấu trúc của Công ty, kiện toàn bộ máy tổ chức quản lý theo hướng gọn nhẹ, chuyên nghiệp, hiệu quả; nâng cao năng lực nhân sự, hoàn thiện hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn quốc tế và yêu cầu của khách hàng để chủ động hoàn toàn trong công tác quản lý và khai thác đội tàu.

- Tiếp tục triển khai công tác chuyển đổi số tại đơn vị đảm bảo đồng bộ thống nhất, đáp ứng yêu cầu phát triển. Ứng dụng ERP trong công tác quản lý để nâng cao hiệu quả. Thực hiện công tác quản lý quản trị, giao dịch trên nền tảng số để nâng cao hiệu quả công việc đồng thời đảm bảo việc lưu trữ thông tin, dữ liệu đầy đủ, an toàn và bảo mật.

- Xây dựng và chuẩn hóa môi trường làm việc theo hướng chuyên nghiệp trong toàn Công ty. Tiếp tục triển khai xây dựng văn hoá doanh nghiệp Công ty.

- Đảm bảo công ăn việc làm, cải thiện nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động trong Công ty. Tích cực tham gia công tác an sinh xã hội.

PHẦN IV **ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ** **VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. Đánh giá chung về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2023 là năm thị trường vận tải nói chung và thị trường vận tải dầu khí nói riêng có nhiều biến động thuận lợi và khó khăn đan xen khó lường. Tuy nhiên, cùng với

sự đoàn kết và nỗ lực của tập thể lãnh đạo và người lao động, Công ty PVTrans Pacific vẫn có được kết quả tích cực do đơn vị đã chủ động và linh hoạt trong hoạt động kinh doanh kế hoạch khai thác tàu và hoạt động trong đầu tư tàu ngay từ đầu năm và đã đầu tư thành công 01 tàu MR đem lại doanh thu cho Công ty.

Công ty đã kiên trì thực hiện các giải pháp đã đề ra; tăng cường quản lý chi phí nhiên liệu, dầu nhớt nên tiết kiệm được chi phí, giảm được giá thành sản xuất kinh doanh. Linh hoạt trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn Công ty.

Đối với các hoạt động liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội: trong quá trình vận hành khai thác tàu trên biển, bảo đảm thực hiện đúng quy định về bảo vệ môi trường theo pháp luật của Nhà nước Việt Nam và phù hợp với quy định và công ước quốc tế mà Việt Nam tham gia. Ngoài ra, song song với việc triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty luôn thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, đem lại lợi ích thiết thực không những cho Công ty mà cho cả cộng đồng và xã hội.

2. Đánh giá về hoạt động của Ban Giám đốc

2.1 Hoạt động của Ban Giám đốc

Trong năm 2023, Ban Giám đốc đã có những chương trình hành động, giải pháp tổ chức chỉ đạo, điều hành linh hoạt sát với tình hình thực tế, khắc phục khó khăn để thực hiện hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 do Hội đồng quản trị chấp thuận và Đại hội đồng cổ đông thông qua. Công ty đã kiên trì thực hiện các giải pháp đã đề ra; tăng cường quản lý chi phí nhiên liệu, dầu nhớt nên tiết kiệm được chi phí, giảm được giá thành sản xuất kinh doanh.

2.2 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc

Trong quá trình điều hành, Ban Giám đốc Công ty đã nỗ lực và mạnh mẽ trong việc tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh ngay từ đầu năm 2023. Giám đốc và Ban giám đốc đã bám sát các mục tiêu nhiệm vụ và kế hoạch được HĐQT và ĐHĐCĐ phê duyệt để tổ chức quản lý, điều hành thực hiện đạt kết quả tốt với tinh thần trách nhiệm cao, vì lợi ích hợp pháp của Công ty và cổ đông.

Năm 2023, song song với việc hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch và nhiệm vụ SXKD, Ban Giám đốc cũng đã hoàn thành thực hiện một trong những nhiệm vụ quan trọng về đầu tư là nắm bắt cơ hội thị trường triển khai thực hiện đầu tư thành công 01 tàu chở dầu hóa chất MR2 và đưa vào khai thác có hiệu quả, còn danh mục đầu tư tàu Aframax phải chuyển tiếp qua năm 2024 do giá tàu tăng cao vượt dự toán ngân sách.

Về các nhiệm vụ khác, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện tốt như: kiện toàn cơ cấu tổ chức, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống quản lý kỹ thuật, an toàn và tự chủ trong việc quản lý thuyền viên; Ứng dụng công nghệ 4.0 và chuyển đổi số; Đã dần tạo được hình ảnh, uy tín, niềm tin cho khách hàng về dịch vụ quản lý khai thác tàu dầu thô đối với ngành vận tải dầu thô trong nước và quốc tế; Các hoạt động đoàn thể, an sinh xã hội, từ thiện được quan tâm và triển khai tích cực với nhiều hoạt động ý nghĩa.

3. Các kế hoạch và định hướng hoạt động của Hội đồng quản trị

HĐQT có định hướng hoạt động và đề ra nhiệm vụ mục tiêu năm 2024 trên cơ sở đánh giá nhận định về thị trường thuê và cho thuê tàu vận tải dầu thô và tàu chở dầu sản phẩm và hóa chất nhẹ, thị trường mua bán tàu có những khó khăn và thuận lợi chủ yếu như sau:

Về khó khăn

Năm 2024 mặc dù được nhiều chuyên gia nhận định, đánh giá, dự báo tiếp tục có xu hướng chủ đạo là thuận lợi đối với thị trường vận tải dầu mỏ với những đan xen diễn biến khó lường do ảnh hưởng của các yếu tố địa chính trị, các chính sách của OPEC+, nguy cơ chiến sự Nga – Ucraina, Trung Đông và căng thẳng an ninh khu vực biển đỏ; thị trường đóng mới và thị trường mua bán tàu biển thay đổi không ngừng.

Ngoài ra, các yếu tố qui định nghiêm ngặt hơn về môi trường, khí thải ngày càng tăng sẽ ảnh hưởng đến thị trường tàu dầu thô và xu hướng năng lượng xanh/năng lượng thay thế năng lượng hóa thạch; các nước gia tăng chuyển đổi sang năng lượng sạch, trong đó có các phương tiện vận chuyển sử dụng LPG.

Về thuận lợi

Công ty được sự quan tâm của Lãnh đạo Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PV Trans) và sự hợp tác chặt chẽ, hỗ trợ từ các đơn vị trong ngành.

Việc tham gia vận chuyển cho các khách hàng lớn trên thế giới trong thời gian qua đã nâng cao vị thế Pacific trên thị trường vận tải quốc tế, làm gia tăng cơ hội duy trì và dễ dàng tiếp cận tham gia vận chuyển cho các khách hàng.

Điều kiện tài chính và các chỉ số phản ánh tính hình tài chính của công ty ngày càng cải thiện tích cực hơn. Bộ máy quản lý và quản lý tàu nhanh chóng hoàn thiện đáp ứng tốt hơn yêu cầu cao của thị trường và khách hàng.

Với những khó khăn, thuận lợi nêu trên, trong năm 2024 Hội đồng quản trị sẽ tập trung vào các vấn đề sau:

- **Về hoạt động sản xuất kinh doanh:** Chỉ đạo triển khai thực hiện thành công Kế hoạch SXKD năm 2024 được ĐHCĐ giao. Tăng cường việc phát triển dịch vụ và mở rộng thị trường bao gồm việc cung cấp tàu VLCC cho NMLD Nghi Sơn. Thường xuyên giám sát và chỉ đạo các giải pháp cần thiết nhằm đảm bảo hoàn thành kế hoạch SXKD năm 2024.

- **Về công tác đầu tư:** Chỉ đạo quyết liệt, đôn đốc và giám sát việc triển khai các dự án đầu tư theo kế hoạch, đảm bảo tiến độ và hiệu quả đầu tư.

- **Về công tác quản trị tài chính và rủi ro:** Chỉ đạo, giám sát công tác quản trị dòng tiền, đảm bảo việc quản lý và sử dụng vốn an toàn, hiệu quả.

- **Về công tác tái cơ cấu, kiện toàn cơ cấu tổ chức:** Chỉ đạo triển khai thực hiện kế hoạch sắp xếp, kiện toàn xây dựng bộ máy tổ chức quản lý theo hướng tinh gọn và hiệu quả, thành lập mới phòng Kế hoạch đầu tư, chuyển đổi Phòng Kế toán kế hoạch (P.KTKH) thành phòng Tài chính Kế toán (P.TCKT) đảm bảo hoàn thành các mục tiêu kế hoạch đề ra để đáp ứng mô hình hoạt động công ty niêm yết trên sàn theo hướng phù hợp mô hình quản trị công ty niêm yết tốt nhất.

- **Về công tác chuyển đổi số:** Tiếp tục giám sát và chỉ đạo đẩy mạnh công tác chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ 4.0; Xây dựng và áp dụng hệ thống ERP trong quản trị doanh nghiệp.

PHẦN V QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

1.1 Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	TV điều hành	Cổ phần sở hữu (đến ngày 31/12/2023)	Tỷ lệ sở hữu	Chức vụ
1	Lê Mạnh Tuấn		23.489.988	24,92%	Chủ tịch HĐQT
2	Hoàng Đức Chính	X	18.855.006	20,00%	TV HĐQT/GĐ
3	Nguyễn Thế Dân		9.427.503	10,00%	TV HĐQT
4	Trần Duy Tân		9.427.503	10,00%	TV HĐQT
5	Trần Thị Kim Khánh		0	0,00%	TV HĐQT độc lập

1.2 Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: chưa áp dụng

1.3 Hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm 2023

- HĐQT hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại Điều lệ Công ty và Luật Doanh nghiệp; Rà soát, đánh giá việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ của từng thành viên HĐQT và tổ chức phân công nhiệm vụ phù hợp với thế mạnh, năng lực chuyên môn và kinh nghiệm công tác của từng thành viên HĐQT.

- Trong năm 2023, lãnh đạo Công ty hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch SXKD và các nhiệm vụ trọng tâm khác theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 trong bối cảnh thị trường vận tải dầu khí có nhiều biến động khó lường.

- Trong năm, HĐQT đã tổ chức 07 cuộc họp tập trung, ban hành 28 Nghị quyết và 10 Quyết định để quản lý/chỉ đạo các hoạt động của Công ty trên mọi lĩnh vực; Tổ chức giám sát và đánh giá kịp thời kết quả thực hiện nội dung Nghị quyết của ĐHĐCĐ và các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT;

- HĐQT luôn đề cao tinh thần trách nhiệm, làm việc trên nguyên tắc tập trung dân chủ, xử lý nhanh chóng và kịp thời các vấn đề, đề xuất kiến nghị của Ban Giám đốc; ban hành các Nghị quyết, Quyết định phù hợp thẩm quyền. Các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT tuân thủ theo nguyên tắc đa số, dựa trên kết quả biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp hoặc biểu quyết thông qua hình thức lấy ý kiến bằng văn bản; Tuân thủ đầy đủ các quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và Luật Doanh nghiệp.

- Tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 và thực hiện đầy đủ chế độ công bố thông tin đối với công ty đại chúng.

1.4 Các cuộc họp Hội đồng quản trị trong năm 2023

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị của PVTrans Pacific gồm 01 Chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm, 01 thành viên điều hành và 03 thành viên không điều hành. HĐQT thực hiện việc trao đổi và điều hành thông qua hình thức trao đổi qua điện thoại, email, lấy ý kiến bằng văn bản và tổ chức các cuộc họp tập trung. Trong năm 2023, Hội đồng quản trị đã tổ chức 07 cuộc họp, thảo luận về các vấn đề liên quan đến tình hình sản xuất kinh doanh.

Stt	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Lê Mạnh Tuấn	07	100%	
2	Ông Hoàng Đức Chính	07	100%	
3	Ông Nguyễn Thế Dân	06	86%	Bận công tác đột xuất
4	Ông Bùi Văn Vinh	02	100%	
5	Ông Trần Duy Tân	05	100%	
6	Bà Trần Thị Kim Khánh	06	86%	Bận công tác đột xuất

Nội dung các cuộc họp và lấy ý kiến bằng văn bản của Hội đồng quản trị thể hiện bằng các Nghị quyết, Quyết định như sau:

Stt	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
I	NGHỊ QUYẾT		
1	Nghị quyết số 01/NQ-TBD-HĐQT	16/01/2023	Chấp thuận kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
2	Nghị quyết số 02/NQ-TBD-HĐQT	16/01/2023	Phê duyệt kế hoạch quảng cáo, truyền thông năm 2023 của Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
3	Nghị quyết số 03/NQ-TBD-HĐQT	10/02/2023	Chốt danh sách cổ đông để tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2023
4	Nghị quyết số 04/NQ-TBD-HĐQT	17/02/2023	Công tác cán bộ Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
5	Nghị quyết số 05/NQ-TBD-HĐQT	02/3/2023	Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư tàu MR số 1 của Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
6	Nghị quyết số 06/NQ-TBD-HĐQT	02/3/2023	Phê duyệt kế hoạch mua tàu MR số 1 của Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
7	Nghị quyết số 07/NQ-TBD-HĐQT	08/3/2023	Lựa chọn ngân hàng tài trợ dự án đầu tư tàu MR số 1 của Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
8	Nghị quyết số 08/NQ-TBD-HĐQT	05/4/2023	Lùi ngày họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2023
9	Nghị quyết số 09/NQ-TBD-HĐQT	17/4/2023	Cải tạo, sửa chữa và mở rộng văn phòng làm việc Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương

Stt	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
10	Nghị quyết số 10/NQ-TBD-HĐQT	18/4/2023	Thông qua chương trình và các văn kiện ĐHCĐ thường niên năm 2023
11	Nghị quyết số 11/NQ-TBD-HĐQT	19/4/2023	Triển khai đàm phán thương mại dự án đầu tư tàu MR số 1 Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
12	Nghị quyết số 12/NQ-TBD-HĐQT	12/5/2023	Phê duyệt kết quả lựa chọn tàu MR số 1 Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
13	Nghị quyết số 13/NQ-TBD-HĐQT	24/5/2023	Công tác cán bộ Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
14	Nghị quyết số 14/NQ-TBD-HĐQT	24/5/2023	Nâng lương chức danh
15	Nghị quyết số 15/NQ-TBD-HĐQT	28/6/2023	Chuyển đổi lãi suất tham chiếu LIBOR đối với khoản vay đầu tư tàu Apollo của Công ty Pacific tại Ngân hàng TMCP Phương Đông Chi nhánh Tân Bình
16	Nghị quyết số 16/NQ-TBD-HĐQT	10/7/2023	Nâng lương chức danh
17	Nghị quyết số 17/NQ-TBD-HĐQT	20/7/2023	Nghị quyết cuộc họp HĐQT ngày 17/7/2023
18	Nghị quyết số 18/NQ-TBD-HĐQT	28/7/2023	Chủ trương thực hiện công tác an sinh xã hội và phát triển thị trường
19	Nghị quyết số 19/NQ-TBD-HĐQT	07/8/2023	Chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền
20	Nghị quyết số 20/NQ-TBD-HĐQT	10/10/2023	Cầm cố/thế chấp hợp đồng tiền gửi
21	Nghị quyết số 21/NQ-TBD-HĐQT	10/10/2023	Phê duyệt kế hoạch và ngân sách sửa chữa định kỳ lần thứ 3 tàu Pacific Era
22	Nghị quyết số 22/NQ-TBD-HĐQT	10/10/2023	Phê duyệt định biên lao động năm 2023
23	Nghị quyết số 23/NQ-TBD-HĐQT	10/10/2023	Phê duyệt kế hoạch tiền lương năm 2023
24	Nghị quyết số 24/NQ-TBD-HĐQT	23/10/2023	Chủ trương đồng tài trợ hoạt động an sinh xã hội
25	Nghị quyết số 25/NQ-TBD-HĐQT	09/11/2023	Ký Phụ lục về việc gia hạn Hợp đồng cho thuê tàu FSO
26	Nghị quyết số 26/NQ-TBD-HĐQT	16/11/2023	Phê duyệt chủ trương ký Hợp đồng ủy thác quản lý Hợp đồng vận chuyển dầu thô

Stt	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
27	Nghị quyết số 27/NQ-TBD-HĐQT	29/12/2023	Phê duyệt phương án trả nợ trước hạn chủ trương ký Hợp đồng ủy thác quản lý Hợp đồng vận chuyển dầu thô
28	Nghị quyết số 28/NQ-TBD-HĐQT	29/12/2023	Phê duyệt quyết toán dự án đầu tư tàu MR số 1 – tàu Pacific Era
II	QUYẾT ĐỊNH		
1	Quyết định số 01/QĐ-TBD-HĐQT	17/02/2023	Công tác cán bộ
2	Quyết định số 02/QĐ-TBD-HĐQT	17/02/2023	Xếp lương Phó Giám đốc Công ty
3	Quyết định số 03/QĐ-TBD-HĐQT	07/3/2023	Thành lập Ban tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023
4	Quyết định số 04/QĐ-TBD-HĐQT	24/5/2023	Công tác cán bộ
5	Quyết định số 05/QĐ-TBD-HĐQT	24/5/2023	Nâng lương chức danh
6	Quyết định số 06/QĐ-TBD-HĐQT	14/6/2023	Cử cán bộ đi công tác nước ngoài
7	Quyết định số 07/QĐ-TBD-HĐQT	10/7/2023	Nâng lương chức danh
8	Quyết định số 08/QĐ-TBD-HĐQT	21/8/2023	Cử cán bộ đi công tác nước ngoài
9	Quyết định số 09/QĐ-TBD-HĐQT	21/8/2023	Thành lập Ban chỉ đạo Văn hóa doanh nghiệp Công ty Pacific
10	Quyết định số 10/QĐ-TBD-HĐQT	04/12/2023	Cử cán bộ đi công tác nước ngoài

1.5 Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Trong năm 2023, thành viên HĐQT độc lập đã tích cực và chủ động thực hiện vai trò thành viên HĐQT độc lập, tham gia đầy đủ các cuộc họp HĐQT, có ý kiến và biểu quyết độc lập đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT. Tham gia giám sát, chỉ đạo hoạt động của Ban điều hành theo phân công công việc của HĐQT.

1.6 Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị Công ty trong năm 2023:

Các khóa đào tạo mà thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia liên quan đến quản trị Công ty trong năm 2023 như sau:

- Tháng 11/2023: 01 Thành viên HĐQT tham gia chương trình đào tạo Chứng nhận Thành viên HĐQT DCP23 do Viện Thành viên HĐQT Việt Nam tổ chức.

2. Ban kiểm soát

2.1 Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Stt	Họ và tên	TV điều hành	TV độc lập	Cổ phần sở hữu (đến ngày 31/12/2023)	Tỷ lệ sở hữu	Chức vụ
1	Huỳnh Thị Hồng Hạnh		X	0	0	Trưởng ban
2	Hà Hữu Anh		X	0	0	Kiểm soát viên
3	Đỗ Như Tiến		X	0	0	Kiểm soát viên

2.2 Hoạt động của Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát có ba (03) thành viên. Trong năm 2023, hoạt động của Ban Kiểm soát được thực hiện đúng theo Điều lệ của Công ty và Quy chế làm việc của Ban kiểm soát đã được ĐHĐCĐ thông qua.

Đại diện Ban kiểm soát đã họp và tham gia các buổi họp của Hội đồng quản trị, đóng góp ý kiến, theo sát tình hình hoạt động, định hướng phát triển của Công ty, giám sát tình hình thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2023.

Xem xét các báo cáo về công tác quản lý, điều hành, các báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023 của Công ty.

Xem xét việc chỉ đạo và triển khai hoạt động của Hội đồng quản trị, cũng như việc thực hiện nhiệm vụ của Ban điều hành.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát năm 2023

3.1 Lương, thưởng, thù lao của HĐQT, Ban Giám đốc và BKS

a) Tiền lương, thưởng

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Chức danh	Số người	Lương, thưởng, phụ cấp	Ghi chú
1	TV HĐQT chuyên trách (gồm TV HĐQT kiêm Giám đốc)	02	1.109	
2	Ban điều hành	03	1.786	

b) Thù lao của HĐQT, BKS không chuyên trách

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Chức danh	Số người	Thù lao	Ghi chú
1	Thành viên HĐQT	06	372	
2	Ban kiểm soát	03	108	

3.2 Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Năm 2023, cổ đông nội bộ Công ty không phát sinh giao dịch cổ phiếu.

3.3 Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

TT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty	Số ĐKKD/CMND/CCCD Ngày cấp Nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với Công ty	Số NQ/QĐ của ĐHĐCĐ/HĐQT thông qua	Giá trị giao dịch
1	Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	Cổ đông lớn	0302743192 07/5/2007 Sở Kế hoạch & Đầu tư Tp.HCM	Tầng 2, tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, P.Đakao, Q1, Tp.HCM	Năm 2023	26/NQ-TBD-HĐQT ngày 26/11/2023	Theo đơn giá 8,225 triệu đồng/ngày/tàu

3.4 Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Trong năm 2023, Công ty đã thực hiện nghiêm túc các quy định tại Quy chế quản trị của Công ty đã được HĐQT phê duyệt và ban hành đúng theo quy định của pháp luật.

PHẦN VI BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1. Báo cáo về công tác quản lý an toàn và lao động

1.1 Duy trì hiệu quả hệ thống quản lý an toàn

- Hệ thống quản lý an toàn và lao động (QLATLĐ) tại PVTrans Pacific đã được thiết lập từ 14/01/2022. Trong thời gian qua, hệ thống luôn được kiện toàn, phát triển từ Công ty đến Đội tàu, từ cấp lãnh đạo cao nhất đến các thuyền viên công tác trên đội tàu.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, chuyên viên quản lý an toàn và lao động trong toàn Công ty nhằm hỗ trợ công tác quản lý các hoạt động hiệu quả của đội tàu nói riêng và các hoạt động SXKD nói chung.

- Xây dựng các chương trình triển khai, báo cáo đánh giá Công ty và đội tàu thường xuyên đảm bảo hệ thống QLATLĐ được vận hành hiệu quả, bên cạnh đó các kế hoạch ứng phó các tình huống khẩn cấp trên văn phòng và đội tàu cũng được thiết lập đáp ứng các quy định hiện hành.

- Trong năm 2023, Công ty bắt đầu triển khai hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn đưa ra trong chương trình TMSA của OCIMF.

1.1 Duy trì, cải tiến hệ thống quản lý an toàn

- Công tác kiểm tra, đánh giá nội bộ và ngoại bộ hàng năm vẫn được thực hiện hiệu quả.

- Từ năm 2023, hệ thống QLATLĐ của Công ty đã được Đăng kiểm NK đánh giá và cấp giấy chứng nhận, đảm bảo công ty đủ điều kiện tiếp nhận các tàu mang cờ nước ngoài cũng như nâng cao sức cạnh tranh của Công ty trên thị trường quốc tế.

- Công tác đánh giá tàu của Đăng kiểm Việt Nam và Đăng kiểm NK vẫn được thực hiện định kỳ theo quy định, đảm bảo hệ thống QLATLĐ được vận hành thông suốt, hiệu quả.

- Các đợt kiểm tra SIRE Vetting theo quy định của OCIMF vẫn được tổ chức theo định kỳ và yêu cầu của Người thuê tàu, đảm bảo công tác khai thác thương mại của tàu được duy trì hiệu quả.

- Công tác đào tạo, nâng cao khả năng chuyên môn nghề nghiệp cho cán bộ trên văn phòng và thuyền viên dưới tàu vẫn được triển khai và vận hành hiệu quả, đảm bảo cán bộ quản lý trên văn phòng và thuyền viên được cập nhật kịp thời các quy định mới của ngành cũng như các công ước quốc tế.

- Trong năm 2023, công tác QLATLĐ của công ty đã được thanh tra của Tập đoàn Dầu khí kiểm tra, đánh giá và đạt kết quả tốt.

2. Công tác An toàn – An ninh, ứng phó tình huống khẩn cấp

- Công tác thực tập tàu bờ an toàn, an ninh được thực hiện hàng năm.
- Thực tập kết nối an ninh với cơ quan an ninh hàng hải của Chính quyền cờ.
- Các sự cố khi xảy ra, công tác phối hợp giữa tàu và bờ đảm bảo xử lý sự cố an toàn, kịp thời, không ảnh hưởng đến lịch trình hoạt động của tàu.

3. Công tác quản lý thuyền viên

Từ năm 2023, Công ty đã chủ động tuyển dụng và ký hợp đồng trực tiếp với các thuyền viên làm việc trên các tàu của Công ty. Hiện nay, hơn 80% thuyền viên làm việc trên tàu là các thuyền viên ký hợp đồng trực tiếp với Công ty. Các thuyền viên này đã và đang tiếp tục vận hành tàu an toàn và mang lại các hiệu quả kinh doanh lớn cho Công ty.

4. Chăm sóc sức khỏe người lao động

- Định kỳ, Công ty đã tổ chức triển khai đo kiểm tra môi trường lao động tại nơi làm việc và công tác bảo hộ lao động hiệu quả nhằm đảm bảo sức khỏe cho người lao động và ngăn ngừa bệnh nghề nghiệp.

- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho toàn bộ CBNV và hỗ trợ khám sức khỏe cho thuyền viên trước khi nhập tàu theo quy định của chính quyền cờ.

- Ngoài ra, để giúp người lao động được đảm bảo về tài chính trong trường hợp phải khám chữa bệnh và nằm viện, PVTrans Pacific nhiều năm qua đã áp dụng chính sách mua bảo hiểm PVI Care cho CBNV.

5. Tuân thủ về môi trường

Trong quá trình vận hành khai thác tàu trên biển, đội tàu của Công ty luôn bảo đảm thực hiện đúng quy định về bảo vệ môi trường theo pháp luật của Nhà nước Việt Nam và phù hợp với quy định và công ước quốc tế mà Việt Nam tham gia.

6. Báo cáo các vấn đề về xã hội

6.1 Việc làm:

- Tổng số lao động tính đến ngày 31/12/2023 là: 74 người.
- Thu nhập bình quân tháng của người lao động: 25 triệu đồng.

6.2 Trách nhiệm đối với cộng đồng và xã hội

Song song với việc triển khai thực hiện kế hoạch SXKD, Ban lãnh đạo Công ty luôn chú trọng đến công tác an sinh xã hội nhằm chung tay chia sẻ với cộng đồng và đẩy mạnh các hoạt động ý nghĩa thiết thực với các hoạt động cụ thể như sau:

- Tham gia hoạt động tài trợ xây dựng trường học tại trường THCS Thanh Lĩnh, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An.
- Thăm và tặng quà cho trẻ em mồ côi tại làng SOS Nha Trang.
- Tổ chức hoạt động trồng cây tại Bảo Lộc ngày 22/4/2023 nhằm thực hiện Kế hoạch triển khai chương trình trồng cây xanh do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng công ty PVTrans phát động.
- Tổ chức các hoạt động chào cờ, thể thao chào mừng ngày quốc khánh 2/9 trên tàu Apollo.


PHẦN VII
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2023

1. Ý kiến kiểm toán

“Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.”

2. Báo cáo tài chính kiểm toán

Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2023 của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PV Trans Pacific) như đính kèm dưới đây đã được công bố thông tin đúng quy định và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty theo website: www.pacificshipping.vn

Xác nhận của đại diện 

Theo pháp luật của công ty



Hoàng Đức Chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 32



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Mạnh Tuấn	Chủ tịch
Ông Hoàng Đức Chính	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Dân	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Khánh	Thành viên độc lập
Ông Trần Duy Tân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2023)
Ông Bùi Văn Vinh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2023)

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Đức Chính	Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Khôi	Phó Giám đốc
Ông Ngô Mạnh Hà	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Vinh	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20 tháng 02 năm 2023)

Ban Kiểm soát

Bà Huỳnh Thị Hồng Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Hà Hữu Anh	Thành viên
Ông Đỗ Như Tiến	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Đức Chính

Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

Số: 0332/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29 tháng 02 năm 2024, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



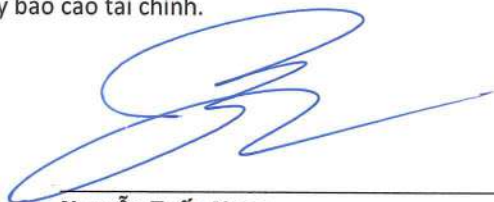
Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



Nguyễn Tuấn Ngọc
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2110-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.228.030.519.037	1.435.205.707.527
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	108.634.553.600	754.469.060.520
1. Tiền	111		27.884.553.600	25.876.060.520
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.750.000.000	728.593.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		875.099.000.000	193.470.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	875.099.000.000	193.470.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		225.239.870.262	480.103.199.036
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	185.783.494.282	468.543.187.848
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		514.586.763	10.796.483
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	115.385.744.881	89.159.714.235
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(76.443.955.664)	(77.610.499.530)
IV. Hàng tồn kho	140		13.662.305.251	6.534.641.263
1. Hàng tồn kho	141	9	13.662.305.251	6.534.641.263
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.394.789.924	628.806.708
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	5.394.789.924	628.806.708
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.486.113.120.452	1.129.713.407.537
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		710.102.000	571.477.867
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	710.102.000	571.477.867
II. Tài sản cố định	220		1.450.799.452.902	1.108.694.492.750
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.450.608.175.125	1.108.694.492.750
- Nguyên giá	222		2.900.544.887.466	2.320.259.906.274
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.449.936.712.341)	(1.211.565.413.524)
2. Tài sản cố định vô hình	227		191.277.777	-
- Nguyên giá	228		405.000.000	185.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(213.722.223)	(185.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		117.600.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		117.600.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		34.485.965.550	20.447.436.920
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.882.810.170	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	31.603.155.380	20.447.436.920
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.714.143.639.489	2.564.919.115.064

Các thuyết minh theo kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		982.495.152.485	914.109.491.475
I. Nợ ngắn hạn	310		453.094.959.977	577.848.774.806
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	135.162.926.745	403.918.314.905
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	11.284.317.514	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	13.048.216.043	15.122.747.854
4. Phải trả người lao động	314		7.362.047.438	4.133.422.441
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	52.999.297.289	22.703.603.072
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	5.036.990.800	6.067.497.835
7. Vay ngắn hạn	320	18	171.304.165.340	123.866.575.102
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	54.172.476.700	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.724.522.108	2.036.613.597
II. Nợ dài hạn	330		529.400.192.508	336.260.716.669
1. Vay dài hạn	338	18	424.925.579.637	234.023.532.069
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	104.474.612.871	102.237.184.600
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.731.648.487.004	1.650.809.623.589
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.731.648.487.004	1.650.809.623.589
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		942.750.280.000	942.750.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		942.750.280.000	942.750.280.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		598.763.554.227	489.763.554.227
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.874.782.311	1.874.782.311
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		188.259.870.466	216.421.007.051
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		182.255.009	358.939.685
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		188.077.615.457	216.062.067.366
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.714.143.639.489	2.564.919.115.064



Nguyễn Xuân Dũng
Người lập biểu



Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng



Hoàng Đức Chính
Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm nay	Năm trước
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.661.181.333.140	1.489.399.093.765
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	23	1.661.181.333.140	1.489.399.093.765
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	1.416.477.560.423	1.387.706.595.347
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		244.703.772.717	101.692.498.418
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	70.210.205.105	33.201.964.481
6. Chi phí tài chính	22	27	49.004.819.153	28.012.185.687
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.740.733.572	15.863.995.938
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	30.487.298.647	30.938.852.155
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		235.421.860.022	75.943.425.057
9. Thu nhập khác	31	29	6.085.174	200.987.578.319
10. Chi phí khác	32		170.203.330	80.468.895
11. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(164.118.156)	200.907.109.424
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		235.257.741.866	276.850.534.481
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	58.335.844.869	54.228.017.404
14. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	12	(11.155.718.460)	6.560.449.711
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		188.077.615.457	216.062.067.366
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.875	2.154

Nguyễn Xuân Dũng
Người lập biểu

Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng

Hoàng Đức Chính
Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

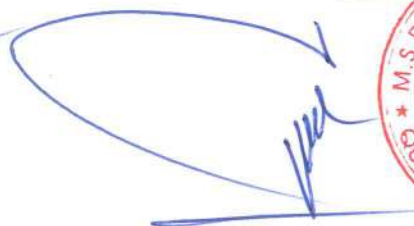
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	235.257.741.866	276.850.534.481
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	238.400.021.040	200.365.223.151
Các khoản dự phòng	03	56.409.904.971	54.401.508.967
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	19.312.140.337	(1.889.861.347)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(67.813.568.974)	(230.759.924.625)
Chi phí lãi vay	06	30.740.733.572	15.863.995.938
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	512.306.972.812	314.831.476.565
Thay đổi các khoản phải thu	09	269.968.465.390	9.155.045.639
Thay đổi hàng tồn kho	10	(7.127.663.988)	14.558.645.800
Thay đổi các khoản phải trả	11	(225.951.594.292)	258.917.642.405
Thay đổi chi phí trả trước	12	(7.648.793.386)	1.134.051.695
Tiền lãi vay đã trả	14	(30.907.502.495)	(19.395.243.342)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(63.094.883.049)	(48.249.749.131)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.275.815.531)	(14.031.257.128)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	435.269.185.461	516.920.612.503
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(580.622.581.192)	(91.900.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	200.987.578.319
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.537.187.000.000)	(253.470.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	855.558.000.000	126.100.000.000
5. Tiền thu từ lãi tiền gửi	27	52.528.179.160	27.369.589.924
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.209.723.402.032)	100.895.268.243
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	397.162.850.000	21.524.142.500
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(174.822.664.249)	(178.936.211.050)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(93.686.422.000)	(93.597.062.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	128.653.763.751	(251.009.130.550)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(645.800.452.820)	366.806.750.196
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	754.469.060.520	387.944.652.629
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(34.054.100)	(282.342.305)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	108.634.553.600	754.469.060.520



Nguyễn Xuân Dũng
Người lập biểu



Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng




Hoàng Đức Chính
Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305475110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2008 và sửa đổi lần thứ 10 ngày 09 tháng 9 năm 2022. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103009251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 01 năm 2008.

Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 26 tháng 12 năm 2023, với mã chứng khoán là PVP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 64 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 29 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, đào tạo nghề, dịch vụ giới thiệu việc làm, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, bốc xếp hàng hóa, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, bán buôn chuyên doanh khác, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên, kinh doanh vận tải đa phương quốc tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị văn phòng	01- 03

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba (03) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

011/
CHI
ÔNG
KIẾ
DE
VIỆ
7-7

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị khoản bảo lãnh vay, thiết bị văn phòng, chi phí cải tạo văn phòng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính đó. Riêng chi phí sửa chữa định kỳ đối với tàu cho thuê sẽ do bên thuê tàu chịu trách nhiệm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ đầu tư phát triển, khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác nếu có sẽ được thực hiện theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	42.232.106	15.203.050
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (**)	27.842.321.494	25.860.857.470
Các khoản tương đương tiền (*)	80.750.000.000	728.593.000.000
	108.634.553.600	754.469.060.520

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ba (03) tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4,3%/năm đến 4,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6,0%/năm).

(**) Tại thời điểm cuối năm, Công ty đã cầm cố toàn bộ số dư tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam với số tiền 46.074.662 đồng làm tài sản đảm bảo cho Thư tín dụng dự phòng để ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam bảo lãnh cho hợp đồng vay giữa Công ty với Ngân hàng Woori, Chi nhánh Hong Kong.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4,6%/năm đến 7,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6%/năm đến 10,5%/năm).

Tại thời điểm cuối năm, Công ty đã cầm cố một hợp đồng tiền gửi với số tiền 30.000.000.000 đồng, kỳ hạn từ ngày 31 tháng 7 năm 2023 đến ngày 31 tháng 01 năm 2024 làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng cấp bảo lãnh thanh toán thuế hàng hóa nhập khẩu tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	162.973.415.810	224.214.972.345
Trafigura Maritime Logistics Pte Ltd	11.616.718.750	-
Montfort Trading FZE	11.193.359.722	-
Công ty TNHH Vận tải Dầu khí OPEC	-	225.562.992.901
Mansel Pte Ltd	-	18.765.222.602
	185.783.494.282	468.543.187.848

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng	18.872.793.431	3.587.403.617
Bà Huỳnh Thị Huyền Như (*)	76.443.955.664	77.610.499.530
Khác	19.737.972.232	7.951.811.088
Ký cược, ký quỹ	331.023.554	10.000.000
	115.385.744.881	89.159.714.235
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	710.102.000	571.477.867
	710.102.000	571.477.867

(*) Khoản phải thu này đã được lập dự phòng toàn bộ được đề cập tại Thuyết minh số 08.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Đây là khoản dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi của Bà Huỳnh Thị Huyền Như phát sinh từ năm 2011. Theo Nghị Quyết 03/NQ-TBD-HDQT ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Hội đồng Quản trị, Ban Giám Đốc Công ty đánh giá số tiền này không có khả năng thu hồi, nên đã quyết định chuyển ra tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán để tiếp tục theo dõi và xử lý theo quy định. Tuy nhiên, Công ty đã ghi nhận như một khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Công văn 1123/KTNN – CNVI ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Kiểm toán Nhà nước.

Trong năm 2023, Công ty thu hồi được số tiền bồi thường là 1.166.543.866 đồng, Công ty cũng đã giảm dự phòng khoản phải thu từ bà Huỳnh Thị Huyền Như theo số tiền tương ứng.

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu, vật tư và phụ tùng tồn trên tàu tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được sử dụng trong quá trình vận hành tàu.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	1.345.219.187	594.369.375
Khác	4.049.570.737	34.437.333
	5.394.789.924	628.806.708
b. Dài hạn		
Chi phí cải tạo văn phòng	2.882.810.170	-

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	170.100.000	2.320.089.806.274	2.320.259.906.274
Tăng trong năm		580.284.981.192	580.284.981.192
Số dư cuối năm	170.100.000	2.900.374.787.466	2.900.544.887.466
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	88.925.003	1.211.476.488.521	1.211.565.413.524
Khấu hao trong năm	30.633.336	238.340.665.481	238.371.298.817
Số dư cuối năm	119.558.339	1.449.817.154.002	1.449.936.712.341
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	81.174.997	1.108.613.317.753	1.108.694.492.750
Tại ngày cuối năm	50.541.661	1.450.557.633.464	1.450.608.175.125

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp các tài sản:

- Kho nổi FSO Đại Hùng Queen 105.000 DWT với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 796.470.702.418 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 921.380.947.474 đồng) để đảm bảo cho khoản vay từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;
- Tàu chở dầu Apollo với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 111.854.183.859 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 187.232.370.279 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình; và

- Trong năm 2023, Công ty đã mua mới phương tiện vận tải là Tàu Pacific Era với giá trị là 569.691.518.341 đồng, giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 531.711.426.197 đồng; và hệ thống xử lý nước dằn BWTS tàu Pacific Era với giá trị là 10.593.462.851 đồng, giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 10.521.320.990 đồng. Tàu Pacific Era là tài sản đảm bảo cho Thư tín dụng dự phòng để Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam bảo lãnh cho hợp đồng vay giữa Công ty với Ngân hàng Woori, Chi nhánh Hong Kong.

Giá trị tài sản hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31 tháng 12 năm 2023 là 78.200.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 78.200.000 đồng).

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>Các khoản dự phòng</u> VND
Số dư đầu năm	20.447.436.920
Ghi vào kết quả kinh doanh trong năm	11.155.718.460
Số dư cuối năm	<u>31.603.155.380</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	51.202.954.149	100.113.981.736
Công ty Cổ phần Cung ứng Nhiên liệu Tàu biển Vina	29.209.152.000	71.056.060.650
Zhoushan Xinya Shipyard Co., Ltd	13.832.133.665	-
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Dầu khí Ovtrans	-	168.473.415.000
Công ty TNHH Gas Venus	-	57.020.899.430
Khác	40.918.686.931	7.253.958.089
	<u>135.162.926.745</u>	<u>403.918.314.905</u>

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Mansel Pte Ltd	11.284.317.514	-
	<u>11.284.317.514</u>	<u>-</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	1.632.431.279	32.432.171.098	29.768.370.902	4.296.231.475
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	1.796.939.379	1.796.939.379	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	1.109.231.101	1.109.231.101	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.357.321.119	58.335.844.869	63.094.883.049	8.598.282.939
Thuế thu nhập cá nhân	132.995.456	2.351.882.351	2.331.176.178	153.701.629
Thuế nhà thầu	-	3.072.787.552	3.072.787.552	-
Khác	-	1.157.401.710	1.157.401.710	-
	15.122.747.854	100.256.258.060	102.330.789.871	13.048.216.043

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí vận hành tàu	50.728.247.296	17.895.283.857
Chi phí lãi vay	1.616.387.075	288.586.944
Khác	654.662.918	4.519.732.271
	52.999.297.289	22.703.603.072

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên liên quan (Thuyết minh số 34)	-	1.492.243.283
Cổ tức phải trả	5.010.245.400	4.421.639.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.745.400	153.615.152
	5.036.990.800	6.067.497.835



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

18. VAY

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm			Số cuối năm
	VND		VND			VND
	Giá trị	Tăng	Chuyển từ vay dài hạn sang ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Thanh toán	Giá trị
Vay dài hạn đến hạn trả	123.866.575.102	-	217.494.654.052	4.765.600.435	174.822.664.249	171.304.165.340
Vay dài hạn	234.023.532.069	397.162.850.000	(217.494.654.052)	11.233.851.620	-	424.925.579.637
	357.890.107.171	397.162.850.000	-	15.999.452.055	174.822.664.249	596.229.744.977

Chi tiết số dư các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Vay dài hạn đến hạn trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	50.862.841.914	67.912.508.336
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (ii)	15.560.060.078	15.177.121.766
Ngân hàng TMCP Phương Đông (iii)	41.870.625.588	40.776.945.000
Ngân hàng Woori, Chi nhánh Hong Kong (iv)	63.010.637.760	-
	171.304.165.340	123.866.575.102
b. Vay dài hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	-	101.725.683.828
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (ii)	15.561.475.337	30.355.628.241
Ngân hàng TMCP Phương Đông (iii)	62.805.792.060	101.942.220.000
Ngân hàng Woori, Chi nhánh Hong Kong (iv)	346.558.312.240	-
	424.925.579.637	234.023.532.069

- (i) Khoản vay dài hạn từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông qua Tổng Công ty với số tiền là 627 tỷ đồng nhằm hỗ trợ cho Công ty thanh toán số tiền vay từ Ngân hàng Citibank Việt Nam. Như trình bày tại Thuyết minh số 11, khoản vay này có tài sản đảm bảo là kho nổi FSO Đại Hùng Queen 105.000 DWT. Khoản vay chịu lãi suất 2,5%/năm và sẽ được thanh toán trong 10 năm bắt đầu từ ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Ngày 29 tháng 12 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã ra Nghị quyết số 27/NQ-TBD-HĐQT chấp thuận phương án trả nợ trước hạn cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, khoản vay còn lại sẽ được thanh toán trước ngày 31 tháng 3 năm 2024.

- (ii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam với tổng hạn mức là 10 triệu Đô la Mỹ để thực hiện dự án chuyển đổi tàu chở dầu thô 105.000 DWT thành kho nổi. Khoản vay này không có đảm bảo, chịu lãi suất hàng năm là 3% trong năm đầu tiên và 2,5% ở các năm tiếp theo và đến hạn thanh toán trong vòng mười năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên vào ngày 11 tháng 12 năm 2015.
- (iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình với tổng hạn mức 13 triệu Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu chở dầu Apollo (số IMO: 9321964) đóng tại Nhật năm 2006. Như trình bày tại Thuyết minh số 11, khoản vay này được đảm bảo bằng tàu chở dầu Apollo. Khoản vay chịu lãi suất 5,35%/năm trong sáu (06) tháng đầu tiên; từ tháng thứ bảy trở đi, lãi suất được điều chỉnh định kỳ sáu (06) tháng một lần, bằng lãi suất liên ngân hàng Luân Đôn cộng thêm 3%/năm và sẽ được thanh toán trong 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên (ngày đến hạn trả nợ cuối cùng là ngày 22 tháng 6 năm 2026).
- (iv) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Woori, Chi nhánh Hong Kong với tổng hạn mức 16.765.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu chở dầu, hóa chất Pacific Era. Như trình bày tại Thuyết minh số 04 và 11, khoản vay này được bảo lãnh thông qua Thư tín dụng dự phòng phát hành bởi ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam. Công ty đã cầm cố toàn bộ số dư tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam, thế chấp tàu chở dầu Pacific Era và các tài khoản phải thu, doanh thu từ tàu để đảm bảo cho Thư tín dụng dự phòng này. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất tài trợ qua đêm có bảo đảm (SOFR) cộng thêm 1,8%/năm, lãi suất được điều chỉnh định kỳ ba (03) tháng một lần và sẽ được thanh toán vào ngày cuối mỗi quý. Khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng bảy năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên vào ngày 14 tháng 6 năm 2023.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	171.304.165.340	123.866.575.102
Trong năm thứ hai	120.442.738.685	122.360.237.759
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	209.967.079.752	111.663.294.310
Sau năm thứ năm	94.515.761.200	-
	596.229.744.977	357.890.107.171
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	<u>(171.304.165.340)</u>	<u>(123.866.575.102)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	424.925.579.637	234.023.532.069

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Sửa chữa định kỳ tàu Pacific Era VND	Sửa chữa định kỳ tàu Apollo VND	Sửa chữa định kỳ kho nổi Đại Hùng Queen VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	-	33.008.317.800	69.228.866.800	102.237.184.600
Trích lập trong năm	31.181.312.671	21.164.158.900	34.614.433.400	86.959.904.971
Sử dụng trong năm	(30.550.000.000)	-	-	(30.550.000.000)
Số dư cuối năm	<u>631.312.671</u>	<u>54.172.476.700</u>	<u>103.843.300.200</u>	<u>158.647.089.571</u>

Trong đó:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	54.172.476.700	-
Dự phòng phải trả dài hạn	104.474.612.871	102.237.184.600
	<u>158.647.089.571</u>	<u>102.237.184.600</u>

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phần được phép phát hành	94.275.028	94.275.028
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	<u>942.750.280.000</u>	<u>942.750.280.000</u>

Đã được phát hành và góp vốn đủ:

Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đủ	94.275.028	94.275.028
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	<u>942.750.280.000</u>	<u>942.750.280.000</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	942.750.280.000	400.763.554.227	1.874.782.311	193.281.667.827	1.538.670.284.365
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	216.062.067.366	216.062.067.366
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	89.000.000.000	-	(89.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.718.160.114)	(7.718.160.114)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	-	-	(1.929.540.028)	(1.929.540.028)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(94.275.028.000)	(94.275.028.000)
Số dư cuối năm trước	942.750.280.000	489.763.554.227	1.874.782.311	216.421.007.051	1.650.809.623.589
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	188.077.615.457	188.077.615.457
Trích quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	109.000.000.000	-	(109.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(10.803.103.368)	(10.803.103.368)
Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành (*)	-	-	-	(2.160.620.674)	(2.160.620.674)
Chia cổ tức cho cổ đông (**)	-	-	-	(94.275.028.000)	(94.275.028.000)
Số dư cuối năm nay	942.750.280.000	598.763.554.227	1.874.782.311	188.259.870.466	1.731.648.487.004

(*) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung quỹ đầu tư và phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban quản lý, điều hành của Công ty với số tiền lần lượt là 109.000.000.000 đồng, 10.803.103.368 đồng và 2.160.620.674 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-TBD-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2023.

(**) Đại hội đồng cổ đông đã ra Nghị quyết số 01/NQ-TBD-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2023 thông qua việc chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 10% vốn điều lệ (tương đương 94.275.028.000 đồng). Trong năm, tổng số cổ tức đã được Công ty chi trả là 93.686.422.000 đồng.

Chi tiết các cổ đông sở hữu cổ phần tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	612.000.000.000	64,92%	612.000.000.000	64,92%
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	53.000.000.000	5,62%	100.000.000.000	10,61%
Các cổ đông khác	<u>277.750.280.000</u>	<u>29,46%</u>	<u>230.750.280.000</u>	<u>24,48%</u>
	<u>942.750.280.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>942.750.280.000</u>	<u>100,00%</u>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.248.612.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.098.280.000 đồng) (Thuyết minh số 32).

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	895,515	436.676
Đô la Singapore ("SGD")	73	126
Euro ("EUR")	<u>100</u>	<u>105</u>

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải, cho thuê kho chứa nổi FSO, cho thuê tàu, dịch vụ quản lý tàu và hoạt động thương mại. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Về mặt địa lý, doanh thu từ cho thuê kho chứa nổi FSO và dịch vụ quản lý tàu toàn bộ được thực hiện ở Việt Nam (trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24), trong khi doanh thu vận tải được thực hiện ở cả Việt Nam và quốc tế.

Chi tiết doanh thu và giá vốn dịch vụ vận tải theo khu vực địa lý như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu vận tải		
Vận tải nội địa	-	48.592.197.639
Vận tải quốc tế	<u>406.964.031.090</u>	<u>169.628.205.345</u>
	<u>406.964.031.090</u>	<u>218.220.402.984</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn vận tải		
Vận tải nội địa	-	60.693.242.615
Vận tải quốc tế	<u>265.637.289.811</u>	<u>153.992.924.426</u>
	<u>265.637.289.811</u>	<u>214.686.167.041</u>

Do đặc thù kinh doanh vận tải bằng tàu biển, tàu biển có thể vừa chạy tuyến nội địa, vừa chạy tuyến quốc tế nên Ban Giám đốc không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu dịch vụ vận tải	406.964.031.090	218.220.402.984
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO	258.005.360.000	254.592.245.378
Doanh thu dịch vụ quản lý tàu	6.323.225.000	4.344.597.000
Doanh thu thương mại và dịch vụ khác	<u>989.888.717.050</u>	<u>1.012.241.848.403</u>
	<u>1.661.181.333.140</u>	<u>1.489.399.093.765</u>
Trong đó:		
- Doanh thu với các bên liên quan (Xem thuyết minh số 34)	<u>1.030.915.365.401</u>	<u>1.103.230.551.076</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	265.637.289.811	214.686.167.041
Giá vốn dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO	159.524.678.456	159.524.678.456
Giá vốn dịch vụ quản lý tàu	5.094.518.091	4.064.289.671
Giá vốn thương mại và dịch vụ khác	<u>986.221.074.065</u>	<u>1.009.431.460.179</u>
	<u>1.416.477.560.423</u>	<u>1.387.706.595.347</u>

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.587.664.499	51.098.610.992
Chi phí nhân công	28.307.821.561	31.560.677.928
Chi phí khấu hao tài sản cố định	238.400.021.040	200.365.223.151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	813.759.266.909	873.915.428.607
Chi phí khác bằng tiền	119.301.069.127	56.710.675.524
Hoàn nhập dự phòng phải thu	<u>(1.166.543.866)</u>	<u>-</u>
	<u>1.235.189.299.270</u>	<u>1.213.650.616.202</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	67.813.568.974	29.772.346.306
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.396.636.131	3.368.217.648
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	61.400.527
	70.210.205.105	33.201.964.481

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	30.740.733.572	15.863.995.938
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.149.954.734	12.148.189.749
Phí bảo lãnh thư tín dụng	2.114.130.847	-
	49.004.819.153	28.012.185.687

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	12.427.692.615	11.367.150.459
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.896.658.631	3.042.705.299
Chi phí khác bằng tiền	14.329.491.267	16.528.996.397
Hoàn nhập dự phòng phải thu	(1.166.543.866)	-
	30.487.298.647	30.938.852.155

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài Khác	-	200.987.578.319
	6,085,174	-
	6,085,174	200.987.578.319

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	58.335.844.869	54.228.017.404
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	58.335.844.869	54.228.017.404



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	235.257.741.866	276.850.534.481
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	56.421.482.479	63.176.423.004
<i>Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	(68.886.870.464)
Thu nhập tính thuế	291.679.224.345	271.140.087.021
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	58.335.844.869	54.228.017.404

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	188.077.615.457	216.062.067.366
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý, điều hành (*)	(11.284.656.927)	(12.963.724.042)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	176.792.958.530	203.098.343.324
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phần)	94.275.028	94.275.028
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.875	2.154

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế như trên và số liệu ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 6% lợi nhuận sau thuế và quỹ thưởng ban quản lý, điều hành tương ứng với tỷ lệ trích trong năm 2022 của Công ty. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 căn cứ vào số quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được phân phối từ lợi nhuận năm 2022. Chi tiết như sau:

	Số đã báo cáo VND	Thay đổi VND	Số trình bày lại VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.803.103.368	2.160.620.674	12.963.724.042
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	205.258.963.998	(2.160.620.674)	203.098.343.324
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.177	(23)	2.154

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	3.449.458.229	36.084.417.600

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	2.832.408.000	2.864.112.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.416.204.000	3.234.168.000
	4.248.612.000	6.098.280.000

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải thanh toán cho việc thuê văn phòng Công ty và các khoản thuê xe hoạt động. Hợp đồng thuê văn phòng được ký mới với thời hạn 30 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến 30 tháng 6 năm 2025.

Công ty là bên cho thuê:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	646.827.375.388	443.568.223.250

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	254.800.356.250	256.339.500.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	94.321.760.000	-
	349.122.116.250	256.339.500.000

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền Công ty sẽ thu từ Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí từ việc cho thuê kho nổi FSO Đại Hùng Queen với thời hạn cho thuê năm (05) năm tính từ ngày 17 tháng 5 năm 2015 và được gia hạn thêm mỗi năm từ ngày 17 tháng 5 năm 2021. Trong năm, công ty đã ký kết Phụ lục hợp đồng 08 về việc gia hạn Hợp đồng thuê và điều chỉnh giá thuê kho nổi FSO Đại Hùng Queen từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 17 tháng 5 năm 2025.

Cam kết vốn

Ngày 19 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt các chỉ tiêu đầu tư trong năm như sau:

- Đầu tư 01 tàu MR (35.000 - 55.000 DWT) và 01 tàu Aframax (105.000 - 120.000 DWT) hoặc 01 tàu VLCC (200.000 - 320.000 DWT) - dự án đầu tư mới: tổng mức đầu tư 59 triệu USD trong đó vốn chủ sở hữu tối thiểu 19,85 triệu USD và vốn vay tối đa 39,15 triệu USD. Trong năm 2023, Công ty đã đầu tư mua mới tàu chở dầu sản phẩm, hóa chất Pacific Era (MR), được đóng tại Hàn Quốc và có trọng tải 50.057 DWT với giá trị là 569.691.518.341 đồng.

- Đầu tư 01 tàu chở khí hóa lỏng loại VLGC (dự án đầu tư chuyển tiếp): tổng mức đầu tư 50 triệu USD, trong đó, vốn chủ sở hữu tối thiểu 15,79 triệu USD và vốn vay tối đa 34,21 triệu USD. Tại ngày báo cáo, Công ty vẫn đang tiến hành quá trình nghiên cứu, thực hiện các chủ trương đầu tư nêu trên, chưa có bất kỳ thỏa thuận nào với đối tác được ký kết.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	596.229.744.977	357.890.107.171
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	108.634.553.600	754.469.060.520
Nợ thuần	487.595.191.377	(396.578.953.349)
Vốn chủ sở hữu	1.731.648.487.004	1.650.809.623.589
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,28	(0,24)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	108.634.553.600	754.469.060.520
Đầu tư tài chính ngắn hạn	875.099.000.000	193.470.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	225.435.385.499	480.663.880.420
	1.209.168.939.099	1.428.602.940.940
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	596.229.744.977	357.890.107.171
Phải trả người bán và phải trả khác	140.199.917.545	409.985.812.740
Chi phí phải trả	52.999.297.289	22.703.603.072
	789.428.959.811	790.579.522.983

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ ("USD")	46.502.728.945	28.830.958.527	586.464.580.403	192.009.919.780
Euro ("EUR")	2.661.200	2.622.900	-	687.204.134
Đô la Singapore ("SGD")	1.314.595	2.174.206	1.394.617.988	49.467.109

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của USD, SGD và EUR.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ (giảm)/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Đô la Mỹ ("USD")	(16.198.855.544)	(4.895.368.838)
Euro ("EUR")	79.836	(20.537.437)
Đô la Singapore ("SGD")	(41.799.102)	(1.418.787)
	(16.240.574.810)	(4.917.325.062)



Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của khoản vay của Công ty đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất thả nổi của khoản vay này tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty trong năm 2023 sẽ giảm/tăng với số tiền là 5.962.297.450 đồng (năm trước: lợi nhuận trước thuế giảm/tăng 3.578.901.072 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng có uy tín trên thị trường.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
31/12/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	108.634.553.600	-	108.634.553.600
Phải thu khách hàng và phải thu khác	224.725.283.499	710.102.000	225.435.385.499
Đầu tư tài chính ngắn hạn	875.099.000.000	-	875.099.000.000
	<u>1.208.458.837.099</u>	<u>710.102.000</u>	<u>1.209.168.939.099</u>
Các khoản vay	171.304.165.340	424.925.579.637	596.229.744.977
Phải trả người bán và phải trả khác	140.199.917.545	-	140.199.917.545
Chi phí phải trả	52.999.297.289	-	52.999.297.289
	<u>364.503.380.174</u>	<u>424.925.579.637</u>	<u>789.428.959.811</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>843.955.456.925</u>	<u>(424.215.477.637)</u>	<u>419.739.979.288</u>

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
31/12/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	754.469.060.520	-	754.469.060.520
Phải thu khách hàng và phải thu khác	480.092.402.553	571.477.867	480.663.880.420
Đầu tư tài chính ngắn hạn	193.470.000.000	-	193.470.000.000
	<u>1.428.031.463.073</u>	<u>571.477.867</u>	<u>1.428.602.940.940</u>
Các khoản vay	123.866.575.102	234.023.532.069	357.890.107.171
Phải trả người bán và phải trả khác	409.985.812.740	-	409.985.812.740
Chi phí phải trả	22.703.603.072	-	22.703.603.072
	<u>556.555.990.914</u>	<u>234.023.532.069</u>	<u>790.579.522.983</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>871.475.472.159</u>	<u>(233.452.054.202)</u>	<u>638.023.417.957</u>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức có thể kiểm soát được và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "PVN")	Công ty mẹ của cả tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí – Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM)	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí – Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (trước đây tên là "Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt")	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sơn dầu khí Việt Nam (PV Paint)	Công ty liên doanh của PVN
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Công ty con của PVN
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Công ty con của PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO)	Công ty con của PVN
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	Công ty con của PVN
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty con của PVN
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Hóa chất Dầu khí SBD	Công ty con của PVN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.030.915.365.401	1.103.171.213.950
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	-	59.337.126
	<u>1.030.915.365.401</u>	<u>1.103.230.551.076</u>
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ Phần Hàng Hải Thăng Long	140.347.751.029	141.061.782.855
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	71.033.838.945	73.300.643.333
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	69.463.181.418	177.695.487.983
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	12.754.125.255	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu	12.582.709.915	21.497.719.557
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	7.591.711.709	3.852.347.743
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP HCM	781.240.000	779.530.000
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	757.705.377	431.905.566
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	620.720.000	479.206.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	340.064.882	44.849.045.679
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	124.617.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	95.723.550	263.425.750
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	6.899.777.424
Tổng Công ty phân bón và hóa chất dầu khí - CTCP	-	376.740.000
	<u>316.493.389.080</u>	<u>471.487.611.890</u>
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	3.378.103.626	6.566.725.638
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.053.458.643	1.420.169.087
	<u>4.431.562.269</u>	<u>7.986.894.725</u>
Cổ tức chi trả		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	<u>61.200.000.000</u>	<u>61.200.000.000</u>
Trả nợ vay		
a. Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	<u>14.374.723.264</u>	<u>14.374.723.264</u>
b. Các khoản vay thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí		
Trả nợ vay Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	<u>118.775.350.250</u>	<u>101.868.762.504</u>

Tổng thu nhập của Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Lê Mạnh Tuấn	176.722.800	45.000.000
Ông Hoàng Đức Chính	60.000.000	57.500.000
Ông Nguyễn Thế Dân	60.000.000	30.000.000
Bà Trần Thị Kim Khánh	120.000.000	26.666.667
Ông Trần Duy Tân	42.000.000	-
Ông Bùi Văn Vinh	18.000.000	13.333.333
Ông Nguyễn Bá Nghị	-	11.666.667
Ông Đoàn Đình Hiếu	-	30.000.000
Ông Lê Mạnh Hùng	-	30.000.000
Ông Lê Hoàng Phương	-	30.000.000
	372.000.000	274.166.667
Ban Giám đốc		
Ông Hoàng Đức Chính	1.014.179.636	667.484.000
Ông Vũ Ngọc Khôi	725.108.759	610.155.868
Ông Ngô Mạnh Hà	648.926.914	333.508.460
Ông Bùi Văn Vinh	454.914.856	-
Ông Lê Mạnh Tuấn	-	215.805.636
Ông Khiếu Trung Trực	-	219.887.475
	2.947.852.965	2.046.841.439
Ban Kiểm soát		
Bà Huỳnh Thị Hồng Hạnh	48.000.000	48.000.000
Ông Hà Hữu Anh	30.000.000	30.000.000
Ông Đỗ Như Tiến	30.000.000	-
Bà Nguyễn Lan Hương	-	30.000.000
	108.000.000	108.000.000
	3.427.852.965	2.429.008.106

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	162.973.415.810	224.214.972.345
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	480.005.904	1.648.229.332
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (*)	6.404.123.287	264.657.536
	6.884.129.191	1.912.886.868

(*) Phải thu Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam thể hiện lãi dự thu tiền gửi ngân hàng.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	23.376.194.815	15.221.504.053
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	13.941.073.250	29.381.135.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	12.814.345.022	6.399.386.737
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí – Công ty Dịch vụ Quản lý tàu	756.013.132	2.220.442.578
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	222.540.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	92.787.930	107.187.624
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	46.784.325.744
	51.202.954.149	100.113.981.736
Phải trả khác		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	1.492.243.283
Các khoản vay		
a. Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	31.121.535.415	45.532.750.007
b. Các khoản vay thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí		
Vay từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	50.862.841.914	169.638.192.164

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ cho vay và lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 18.872.793.431 đồng (năm 2022: 3.587.403.617 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

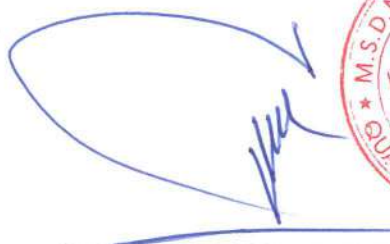
Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền 1.614.061.304 đồng (năm 2022: 1.780.830.227 đồng), là số tiền lãi phát sinh trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Khoản chi cổ tức cho cổ đông không bao gồm 5.010.245.400 đồng (năm 2022: 4.421.639.400 đồng), là số tiền cổ tức chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 1.302.756.000 đồng (năm 2022: 0 đồng) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Nguyễn Xuân Dũng
 Người lập biểu



Phan Phong Phúc
 Kế toán trưởng





Hoàng Đức Chính
 Giám đốc

Ngày 29 tháng 02 năm 2024